

Số:351/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh Bắc Ninh diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp, khó lường, tác động mạnh, ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia, khu vực trên phạm vi toàn cầu, nhất là các tác động bởi: Hậu dịch Covid-19; xung đột quân sự trực tiếp Nga-Ukraine kéo dài, ngày càng khốc liệt, kéo thêm nhiều quốc gia gián tiếp tham dự; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; nhiều quốc gia lạm phát ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất kéo dài dẫn đến suy giảm tăng trưởng, sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước, đối tác lớn; rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản quốc tế gia tăng; những thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh năng lượng, lương thực, đói nghèo ngày càng lớn và tác động, ảnh hưởng ngày càng nặng nề đến người dân.

Ở trong nước, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Là nền kinh tế đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi, có độ mở lớn, quy mô còn khiêm tốn, sức chống chịu, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, năng suất lao động chưa cao nên chịu tác động mạnh từ bên ngoài trên nhiều lĩnh vực, nhất là về xuất khẩu, thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ, tỷ giá, lãi suất; các chuỗi cung ứng bị đứt gãy; ...

Trong tỉnh, những khó khăn của kinh tế thế giới đã tác động rõ rệt, hiện hữu và ảnh hưởng xấu đến kinh tế của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023. Tăng trưởng với xu hướng giảm từ quý IV/2022, tiếp đà giảm mạnh trong quý I/2023 và giảm sâu hơn trong quý II/2023.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023, của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu Tổng cục Thống kê tính toán, tổng hợp và thông báo tại Công văn số 866/TCTK-TKQG ngày 29/5/2023, Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh 6 tháng đầu năm 2023 bị sụt giảm khá nhiều (-12,59%) theo diễn biến: Sơ bộ quý I/2023 giảm mạnh (-11,39%); sang quý II/2023 tiếp tục

giảm nhiều hơn (-13,84%). Trong tổng 3 khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực công nghiệp - xây dựng đều bị giảm, trong đó khu vực công nghiệp - xây dựng bị sụt giảm sâu (-17,56%); riêng khu vực dịch vụ duy trì tăng trưởng nhưng không nhiều (+5,44%).

Yếu tố tác động chủ yếu đến suy giảm tăng trưởng chung là khu vực công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn lại trong tình trạng giảm sâu, đặc biệt ở một số ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh; thậm

chí âm rất sâu như ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Tình trạng doanh nghiệp giải thể, người lao động buộc phải nghỉ việc hoặc giảm giờ làm đã xảy ra phổ biến ở nhiều doanh nghiệp. Nguyên nhân, do nhu cầu tiêu dùng quốc tế suy yếu ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, nhất là xuất khẩu sản phẩm điện tử. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp của tỉnh bị cắt giảm đơn hàng hoặc đơn hàng lẻ tẻ nên buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất. Cùng với đó là do thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu, ... Mặt khác, do chi phí đầu vào tăng cao bởi các yếu tố phi kỹ thuật như cuộc chiến tranh Nga - Ucraina kéo dài đã phân nào chia cắt cung - cầu thế giới.

Tình hình cụ thể, diễn biến ở từng khu vực ngành kinh tế, trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023, như sau:

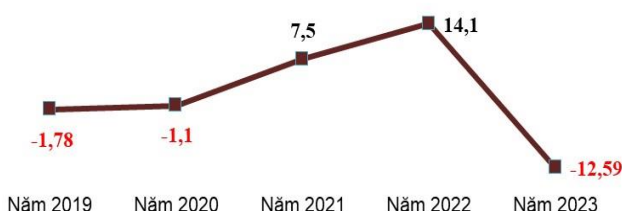
1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)

Giá trị tăng thêm của khu vực I giảm 6,83% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,22 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh. Trong khu vực I: Ngành nông nghiệp, giảm 8,63%, làm giảm 0,24 điểm phần trăm;

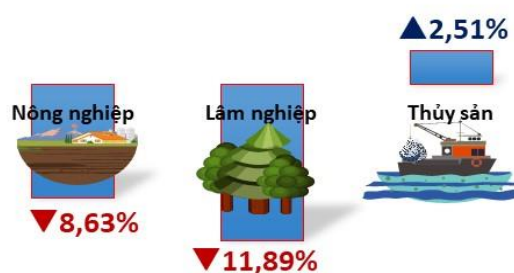
ngành lâm nghiệp, giảm 11,89%, do chiếm tỷ trọng nhỏ ít ảnh hưởng đến điểm phần trăm đóng góp; riêng ngành thủy sản, tăng 2,51%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm. Những điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành thuộc khu vực này như sau:

- Diện tích đất gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm, sản lượng cây hàng năm giảm so với cùng kỳ năm trước. Ước tính kết quả vụ đông xuân, tổng diện tích gieo trồng giảm 2,8% (-1,129,2 ha). Trong đó: Lúa giảm 2,7% về diện tích,

Hình 1: Tốc độ tăng GRDP 6 tháng qua các năm (%)



Hình 2: Tăng trưởng khu vực I ▼6,83%



sản lượng giảm 4,5%; Ngô diện tích giảm 9,1%, sản lượng giảm 7,9%; rau các loại diện tích giảm 3,1%, sản lượng giảm 7,1%.

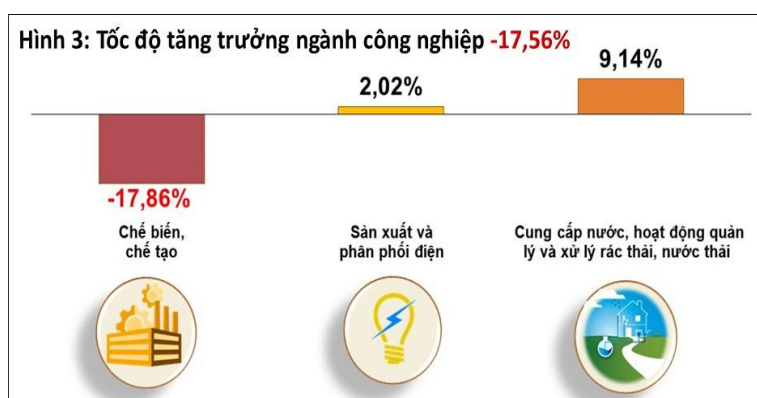
- Chăn nuôi số lượng đầu con, bò, lợn và gia cầm bị giảm so với cùng thời điểm năm trước, chỉ có số lượng trâu tăng, cụ thể: đàn bò (-10,6%); đàn lợn (-2,5%); riêng đàn trâu (+18,5%). Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thịt lợn giảm 2,7%.

- Lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định. Mặc dù, diện tích nuôi trồng thủy sản giảm nhẹ (-0,7%) so với cùng thời điểm năm trước. Tuy nhiên, tổng sản lượng thủy sản vẫn tăng (+1,2%), nguyên nhân, do số lượng lồng bè nuôi cá trên sông tăng lên (+3,2%).

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

Giá trị tăng thêm khu vực II, giảm nhiều (-17,95%) so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 13,29 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung, cụ thể:

a) Ngành công nghiệp:
Nguyên nhân ngành công nghiệp có mức tăng trưởng âm nhiều (-17,56%) làm giảm 12,47 điểm phần trăm tăng trưởng chung. Do tác động lớn nhất từ cơ sở sản xuất quy mô lớn thuộc



ngành 26 (ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học) bị sụt giảm nhiều, đồng thời kéo theo các doanh nghiệp vệ tinh sản xuất sản phẩm phụ trợ cũng bị sụt giảm theo.

Diễn biến ở một số các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 như sau:

- Ngành công nghiệp chế biến chế tạo

+ Các ngành cấp 2 có tăng trưởng âm: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh, chiếm tỷ trọng lớn nhất bị sụt giảm rất nhiều (-20,51%) làm giảm 9,93 điểm phần trăm. Có 2 nguyên nhân chính đó là: Sức mua trên thị trường quốc tế đối với một số sản phẩm thuộc nhóm ngành này giảm; sự thiếu hụt nguồn cung và giá nguyên liệu, vật tư tăng cũng có động lớn. Với các nguyên nhân tương tự như trên, ở một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác cũng bị tác động xấu: Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, là ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn đứng thứ 2 của tỉnh, giảm khá

nhiều (-12,22%), làm giảm 0,4 điểm phần trăm; Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, giảm nhẹ (-1,58%), làm giảm 0,04 điểm phần trăm; Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, giảm 5,2% làm giảm 0,11 điểm phần trăm; Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, giảm nhiều (-24,24%), làm giảm 0,6 điểm phần trăm; Ngành sản xuất thiết bị điện, giảm nhiều (-32,24%) làm giảm 0,59 điểm phần trăm; Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, giảm nhiều (-15,16%) làm giảm 0,163 điểm phần trăm; Ngành sản xuất trang phục, sụt giảm nhiều (-34,24%), làm giảm 0,4 điểm phần trăm; Ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, giảm nhiều (-27,75%), làm giảm 0,26 điểm phần trăm.

+ *Các ngành cấp 2 có tăng trưởng dương*: Ở chiều ngược lại với nhóm trên, một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn vẫn có sự tăng trưởng dương như: Ngành SX kim loại, tăng nhẹ (+0,74%) đóng góp 0,01 điểm phần trăm; Ngành SX MMTB chưa được phân vào đâu, tăng khá nhiều (+19,58%) đóng góp 0,143 điểm phần trăm; Ngành SX đồ uống, tăng khá cao (+17,8%) đóng góp 0,11 điểm phần trăm; Ngành SXSP từ khoáng phi kim loại khác, (+3,23%) đóng góp 0,02 điểm phần trăm.

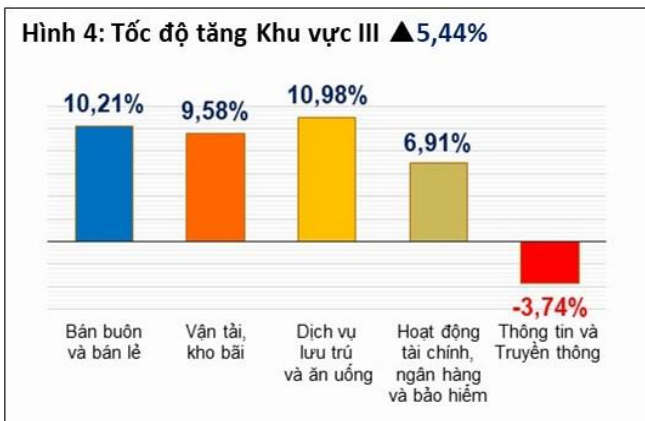
- *Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước*: Dự kiến sản lượng điện phân phối 6 tháng đầu năm 2023, tăng cao (+24,7%). Giá trị tăng thêm ngành SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, (+2,02%) đóng góp 0,011 điểm phần trăm.

- *Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: Ước tính sản lượng nước máy thương phẩm 6 tháng đầu năm 2023, tăng khá cao (+17,9%). Giá trị tăng thêm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 9,14% đóng góp 0,03 điểm phần trăm.

b) *Ngành xây dựng*: Do ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu biến động theo xu hướng tăng, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v... Ngoài ra, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước triển khai chậm so với kế hoạch do những vướng mắc ở nhiều khâu triển khai thực hiện là nguyên nhân làm cho các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật dân dụng giảm sút trong những tháng đầu năm. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng sụt giảm nhiều (-26,8%), làm giảm 0,83 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung.

1.3. Khu vực dịch vụ

Tham chiếu số liệu các ngành dịch vụ 6 tháng đầu năm trước, do vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên các ngành thương mại, dịch vụ phục hồi kinh doanh ở thời điểm đó chưa đạt mức bình thường. Vì vậy, khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023, tăng cao (+21,4%) so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải, tăng 11,4%. Giá trị tăng thêm 6 tháng đầu năm 2023 của các ngành dịch vụ, tăng 5,44% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,02 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung; cụ thể ở một số ngành dịch vụ, xét theo ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng lớn như sau:



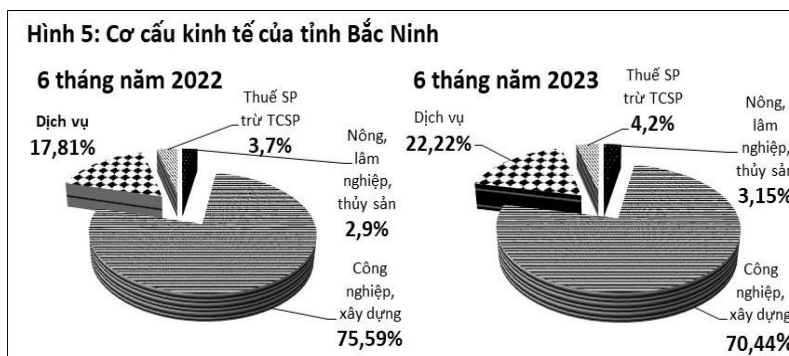
- *Các ngành có tăng trưởng dương:* Ngành bán buôn (+9,95%), đóng góp 0,34 điểm phần trăm; Hoạt động dịch vụ tài chính (+6,8%), đóng góp 0,12 điểm phần trăm; Ngành giáo dục và đào tạo (+2%), đóng góp 0,03 điểm phần trăm.

- *Các ngành tăng trưởng âm:* Ngành viễn thông (-5,22%), làm giảm 0,08 điểm phần trăm; Ngành kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (-3,36%), làm giảm 0,05 điểm phần trăm; Hoạt động kinh doanh bất động sản (-17,33%), làm giảm 0,16 điểm phần trăm.

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Giảm 2,48%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Nguyên nhân do sản xuất hàng hóa giảm, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng giảm xuống, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt, ... giảm xuống.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) ước đạt 98.880 tỷ đồng, trong đó khu vực NLTS ước đạt 3.110 tỷ đồng, chiếm 3,15%; khu vực CN-XD ước đạt 69.655 tỷ đồng,



chiếm 70,44%; khu vực dịch vụ ước đạt 21.966 tỷ đồng, chiếm 22,22% và thuế sản phẩm ước đạt 4.148 tỷ đồng, chiếm 4,2%. So với cùng kỳ năm 2022, cơ cấu

kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực Nông, lâm, thủy sản; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, giảm tỷ trọng khu vực CN-XD (cơ cấu kinh tế cùng kỳ năm 2022 của các khu vực lần lượt: 2,9%; 75,59%; 17,81% và 3,7%).

3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Các khoản thu chính sụt giảm kéo thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 giảm khá nhiều (-8,6%). Một số khoản thu giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước như: Thuế ngoài nhà nước, thuế thu nhập cá nhân, đặc biệt thu tiền sử dụng đất giảm nhiều nhất (-86,4%). Xuất nhập khẩu suy giảm, điều này đã làm sụt giảm thu từ Hải quan (-14,9%), làm ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn. Ở chiều ngược lại, chi ngân sách địa phương tăng khá cao (+14,7%), đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quản lý nhà nước.



Nguồn: Sở Tài chính

a) Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (NSNN)

Tháng 6, tổng thu NSNN ước đạt 1.418 tỷ đồng, giảm ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-9,9%) và (-9%), trong đó: thu nội địa ước đạt 915 tỷ đồng (-8%) nhưng tăng nhẹ (+0,3%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 503 tỷ đồng (-13,1%) và (-22,1%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 693 tỷ đồng, (-3,3%) và (-0,9%).

Trong quý II/2023, tổng thu NSNN ước đạt 4.790 tỷ đồng, giảm nhiều ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-52,4%) và (-29%), trong đó: thu nội địa đạt 3.159 tỷ đồng (-62,1%) và (-34%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.631 tỷ đồng, (-4,8%) và (-13%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 2.308 tỷ đồng, (-61,3%) và (-36,3%).

¹ Nguồn: Sở Tài chính

Tính chung 6 tháng, tổng thu NSNN ước đạt 14.845 tỷ đồng, bằng 46,9% dự toán năm 2023, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 11.500 tỷ đồng, bằng 48,3% và (-6,6%); thu từ Hải quan đạt 3.345 tỷ đồng, bằng 42,8% và (-14,9%). Trong thu nội địa, có 02 khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng so với cùng kỳ là: Thu từ DN có vốn ĐTTTNN bằng 57,3% và (+16%); thu thuế ngoài nhà nước bằng 55,2% và (+2,1%). Các khoản thu còn lại đều giảm so với cùng kỳ, một số các khoản thu có tỷ lệ thực hiện thấp và giảm nhiều đó là: Thu tiền sử dụng đất có mức đạt kế hoạch thấp nhất và bị sụt giảm nhiều nhất, bằng 4,5% và (-86,4%); tiếp theo là thu thuế bảo vệ môi trường bằng 23,3% và (-48%); thu lệ phí trước bạ, bằng 44,4% và (-21,4%).

b) Chi ngân sách địa phương

Tháng 6, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 2.206 tỷ đồng, tăng rất nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, lần lượt là gấp 2,2 lần và (+90,7%), trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 446 tỷ đồng, giảm ở cả 2 gốc so sánh (-6%) và (-18,3%); ngược lại chi thường xuyên đạt 1.760 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh, lần lượt là gấp 3,3 lần và gấp 2,9 lần. Trong chi thường xuyên, đa số các khoản chi đều có mức tăng rất cao như: Chi khoa học và công nghệ; chi thường xuyên khác; chi bảo vệ môi trường;...

Quý II/2023, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.090 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước, lần lượt là (+6,8%) và (+37,4%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 1.239 tỷ đồng (-37,4%) nhưng (+2,8%); chi thường xuyên ước đạt 2.850 tỷ đồng tăng rất nhiều ở các 2 gốc so sánh lần lượt là (+53,9%) và (+61%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 7.922 tỷ đồng, bằng 39% dự toán năm 2023 và (+14,7%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 3.218 tỷ đồng, bằng 56,7% và (+0,6%); chi thường xuyên đạt 4.701 tỷ đồng, bằng 43,3% và (+26,8%). Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong 6 tháng đầu năm vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Chi phát thanh, TH, thông tấn, bằng 36,7% và gấp 2,5 lần; chi bảo vệ môi trường, bằng 43,3% và gấp 2 lần; chi các hoạt động kinh tế, bằng 42% và (+93%); ... Bên cạnh đó, có một số các khoản chi có mức chi giảm so với cùng kỳ năm trước

như: Chi quốc phòng, bằng 38,3% và (-13,5%); chi đảm bảo xã hội, bằng 51,6% và (-13,5%); chi y tế, dân số và gia đình, bằng 47% và (-6,2%) và chi nợ lãi, bằng 46,3% và (-1,8%).

3.2. Ngân hàng - Tín dụng²

Tín dụng tăng trưởng chậm, vì cầu tín dụng của nền kinh tế giảm do các động lực tăng trưởng suy yếu, ảnh hưởng tới khả năng hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế. Ghi nhận các ngân hàng đã tìm nhiều giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế nói chung... Tuy nhiên, lãi suất còn cao, các ngân hàng cần phải nhận diện đầy đủ hơn những khó khăn của người dân và doanh nghiệp, để có giải pháp hỗ trợ. Tiếp tục mở rộng tín dụng, tích cực cho vay nhưng phải đảm bảo an toàn.

Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tích cực nhằm hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, như giảm lãi suất cho vay, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển sản phẩm, dịch vụ NH, triển khai nhiều gói vay ưu đãi, hướng tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên, tập trung cho vay sản xuất kinh doanh,...

Mặc dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn có xu hướng tốt hơn vào quý II/2023. Đến 31/5/2023, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 151.830 tỷ đồng, đã tăng 4,3% so với cuối năm trước (*cao hơn mức tăng trưởng chung khoảng 3,17% của toàn ngành*), trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 107.865 tỷ đồng, tăng 7,1%, chiếm tỷ trọng 71%; Dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 44.100 tỷ đồng, giảm 2,1%, chiếm tỷ trọng 29%. Cơ cấu tín dụng nhìn chung duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực DN và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông nghiệp - Công nghiệp xây dựng - Thương mại dịch vụ tương ứng khoảng 5,7%-32,9%-61,4%.

Dự kiến đến hết tháng 6 năm 2023, tổng dư nợ cho vay đạt 152.200 tỷ đồng, tăng trưởng 4,5% so với cuối năm 2022.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. Đến 31/5/2023, nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,37% tổng dư nợ cho vay. Dự kiến đến hết 30/6/2023, tỷ lệ nợ xấu là 1,37%.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

3.3. Bảo hiểm³

Mặc dù, kinh tế bị suy giảm kéo quy mô lao động giảm xuống nhưng số lượng người tham gia bảo hiểm vẫn giữ ổn định và tăng lên, ước tính 6 tháng đầu năm 2023 tăng nhẹ (+2%) so với cùng kỳ năm trước. Thể hiện sự quyết tâm nỗ lực, vượt khó của ngành Bảo hiểm xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, theo sát diễn biến thực tế, kịp thời triển khai các giải pháp linh hoạt nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khắc phục khó khăn góp phần giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh và ổn định đời sống cho người lao động.

Tính đến tháng 6/2023, ước tính số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.412,3 nghìn người tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 93,4% dân số toàn tỉnh, trong đó: 1.397,6 nghìn người tham gia BHYT, tăng 2,1%; 386,4 nghìn người tham gia BHTN, giảm 5%; 398,5 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc, giảm 4,8%; 14,6 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, giảm 2.5%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ước tính tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN là 5.552 tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 4.085,6 tỷ đồng, tăng 3,6%; thu BHTN là 304,5 tỷ đồng, tăng 89,4%; thu BHXH tự nguyện là 47 tỷ đồng, giảm 11,3%; thu BHYT là 1.112 tỷ đồng, tăng 0,7%; thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 3,1 tỷ đồng, tăng 14,8%. Về chi bảo hiểm trong kỳ, ước tính 6 tháng đầu năm 2023 đã chi trả 2.072 tỷ đồng tăng 0,9%, trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 356,6 tỷ đồng giảm 3%, chi từ nguồn quỹ BHXH là 1.715,6 tỷ đồng tăng 1,8%.

Trong kỳ, BHXH tỉnh tiếp tục có những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người lao động và doanh nghiệp; tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người thụ hưởng chế độ BHXH. Góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý II/2023 tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước (bình quân quý I/2023 tăng 3,67%), tính chung bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,06%. CPI đã qua mức đỉnh và tiếp tục hạ nhiệt cho thấy các biện pháp kiểm soát đã dần phát huy tác dụng cùng với đà giảm giá và lạm phát của thế giới. Giá vàng trên địa bàn tỉnh biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá đô la Mỹ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố của thị trường tài

³ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh

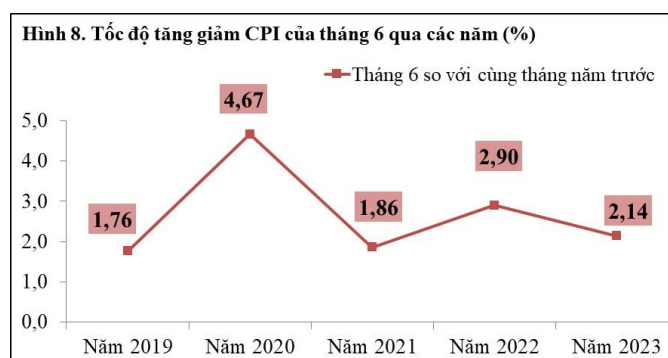
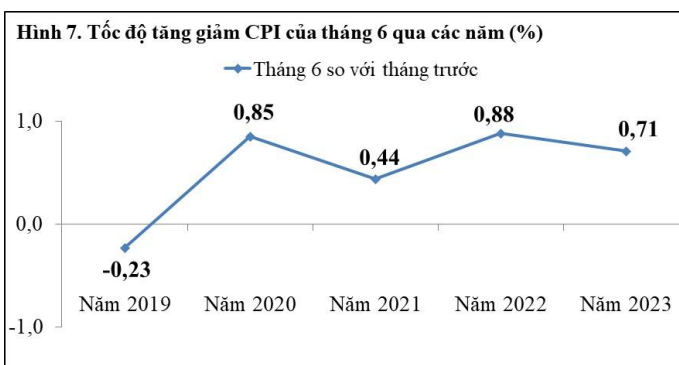
chính và kinh tế, các nhà đầu tư quan tâm đặc biệt đến chính sách tiền tệ của FED và tâm lý thị trường.

So với tháng trước, CPI tăng 0,71%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có đến 8 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, đó là: Văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng cao nhất (+5,58%) do trong tháng học sinh bắt đầu nghỉ

hè, nhu cầu tham quan, du lịch của người dân tăng cao (+15,29%) làm tăng chỉ số giá chung của nhóm; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1%) do giá lương thực và thực phẩm đồng loạt tăng giá tương ứng (+0,11%) và (+1,21%) chủ yếu do nhóm thịt gia súc, gia cầm tăng lần lượt là (+4,26%) và (+0,5%); Đồ uống và thuốc lá tăng nhẹ (+0,01%) do nhu cầu về nước khoáng, nước có ga tăng cao trong dịp nắng nóng; May mặc, giày dép và mũ nón (+0,63%) do thời tiết chuyển nắng nóng và bắt đầu bước vào mùa du lịch, nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép, mũ nón tăng; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,47%) do nhu cầu sử dụng điện, nước tăng cao trong tháng, cụ thể điện (+3,65%), nước (+9,41%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,11%) do giá quạt điện (+5,77%) và dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình (+1,24%); Giao thông (+0,18%) chủ yếu do giá các phụ tùng thay thế (+0,69%) và giá nhiên liệu (+0,46%), trong đó mặt hàng xăng sau 3 kỳ điều hành giá trong tháng (+0,49%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,27%) do giá các vật dụng về hỉ (+2,97%) và giá dịch vụ chăm sóc cá nhân (+1,06%). Còn lại 3 nhóm hàng hóa có giá giữ nguyên so với tháng trước là thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính viễn thông và giáo dục. Như vậy, cả 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ không có nhóm nào có chỉ số giá giảm.

So với cùng tháng năm trước, CPI tăng 2,14%, trong đó có 9/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, các nhóm hàng có mức tăng cao là: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+8,39%) do giá điện sinh

hoạt (+31,08%), nước (+8,56%) và giá thuê nhà ở (+8,47%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+5,11%) chủ yếu do giá du lịch trong nước (+18,20%), giá vé thuê chỗ chơi thể thao (+12,8%) và giá sách các loại (+15,39%); May mặc, giày dép và

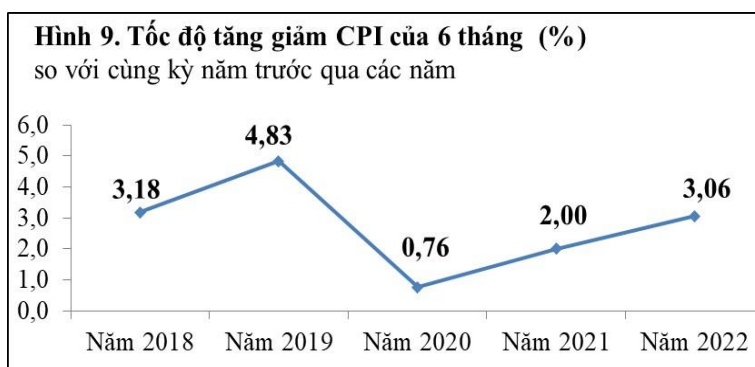


mũ nón (+3,73%) do giá quần áo may sẵn các loại (+4,43%), giày dép các loại (+2,52%) và dịch vụ may mặc (+3,03%). Ở chiều ngược lại có 2 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá là: Giao thông (-11,18%) do giá nhóm nhiên liệu giảm mạnh (-31,11%), trong đó mặt hàng xăng (-31,9%) và dầu diesel giảm nhiều (-35,94%); Bưu chính viễn thông (-0,23%) do giá thiết bị điện thoại (-0,67%), trong đó: điện thoại di động thông thường (-0,59%), điện thoại di động thông minh và máy tính bảng (-4,32%); phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng (-0,39%).

So với tháng 12/2022, CPI tăng 2,28%, trong đó có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, tăng nhiều nhất là các nhóm hàng: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+7,42%) chủ yếu vẫn do giá điện sinh hoạt tăng cao (+27,34%) và giá thuê nhà ở (+7,48%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+5,5%) do giá dịch vụ du lịch trọn gói (+18,41%) và vật phẩm văn hóa (+5,41%). Ở chiều ngược lại chỉ có 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm là: Thuốc và dịch vụ y tế (-0,12%) do giá nhập trong tháng của một số loại thuốc giảm nhiều như thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn (-1,08%), thuốc học môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (-1,27%); Bưu chính viễn thông (-0,27%) do giá điện thoại tính chung (-0,49%).

Bình quân quý II/2023, CPI tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 7/11 nhóm hàng tăng giá, tăng mạnh nhất vẫn là các nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+2,84%); văn hóa, giải trí và du lịch (+1,78%). Ở chiều ngược lại, có 4 nhóm hàng giảm giá là hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,45%); thuốc và dịch vụ y tế (-0,15%); giao thông (-0,64%) và bưu chính viễn thông (-0,11%).

Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính thì 10 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng góp phần lớn



làm cho CPI 6 tháng đầu năm 2023 tăng đó là: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+7,64%); văn hóa, giải trí và du lịch (+4,53%); may mặc, giày dép và mũ nón (+3,798%);... Ở chiều ngược lại, chỉ có 2 nhóm có chỉ số giảm đó là: nhóm giao thông (-5,34%) và bưu chính viễn thông (-0,37%).

Trong 6 tháng đầu năm, cung - cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh luôn được bảo đảm, các ngành chức năng đã kiểm soát tốt giá cả, không xảy ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa hoặc tăng giá đột biến. Riêng về mặt hàng xăng dầu vẫn biến động theo giá thế giới, tuy nhiên với việc sử dụng linh hoạt quỹ BOG xăng dầu và lượng dự trữ xăng dầu tại các cơ sở kinh doanh luôn giữ ở mức theo quy định nên đảm bảo không bị đứt gãy nguồn hàng khi có biến động về nguồn cung.

b) Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ

Tháng 6/2023, giá vàng trong nước có dấu hiệu đi xuống cùng chiều với giá vàng thế giới sau khi lãi suất của ngân hàng trung ương Mỹ được giữ nguyên. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 5.564.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng giảm 0,98% so với tháng trước, nhưng tăng 5,18% so với tháng 12 năm 2022 và tăng 3,02% so với cùng tháng năm trước. *Bình quân quý II/2023* và *bình quân 6 tháng đầu năm*, giá vàng tăng lần lượt tăng là (+4,02%) và (+0,91%) so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trái ngược với vàng, giá đô la Mỹ trong tháng bật tăng trở lại. Giá bán đô la Mỹ bình quân phổ biến ở mức 23.662 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ *tháng 6/2023*, tăng 0,11% so với tháng trước nhưng giảm 2,19% so với tháng 12 năm 2022 và tăng 1,37% so với cùng tháng năm trước. *Bình quân quý II/2023*, giá đô la Mỹ giảm 0,43%; *bình quân 6 tháng đầu năm 2023*, tăng 2,87% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 đã giảm (-7,7%) và là năm thứ 3 liên tiếp bị giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vốn ngoài nhà nước ghi nhận sự sụt giảm nhiều nhất (-17,5%), tiếp đến vốn Nhà nước giảm (-5%). Thu hút đầu tư FDI 6 tháng đầu năm 2023 ghi nhận mức tăng rất cao về số dự án đăng ký mới và vốn đăng ký mới so với cùng kỳ năm trước, tăng gấp 2,8 lần về số dự án và tăng gấp 4,8 lần về vốn đăng ký mới; tuy nhiên vốn điều chỉnh đạt thấp chỉ bằng gần 30% cùng kỳ năm trước. Về thứ hạng thu hút đầu tư so với cả nước, tính đến hết tháng 5/2023 Bắc Ninh thu hút đầu tư FDI đứng thứ 6/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

5.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

5.1.1. Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện)

Quý II/2023, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 12.642 tỷ đồng, giảm ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước, lần lượt là (-6,2%) và

(-19,4%), trong đó: Vốn Nhà nước (+25,2%) nhưng (-4,6%); vốn ngoài Nhà nước (+17,2%) nhưng (-23,2%); riêng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất thì giảm mạnh ở cả 2 gốc so sánh (-24,7%) và (-20,1%) đã kéo tổng VĐT thực hiện giảm xuống.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 26.121 tỷ đồng, giảm (-7,7%) so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 3.370 tỷ đồng (-5%); khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.064 tỷ đồng (-17,5%); khu vực có vốn FDI đạt 13.687 tỷ đồng (-0,5%). Về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện, so với cùng kỳ năm trước, khu vực Nhà nước; khu vực ngoài Nhà nước giảm xuống; riêng khu vực FDI tăng lên.

Biểu 01. Tốc độ tăng và cơ cấu Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý II so với cùng kỳ năm trước qua các năm 2019-2023 theo giá hiện hành

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng (%)				
Năm 2019	-9,7	44,5	9,4	-23,6
Năm 2020	3,9	28,5	-13,7	13,8
Năm 2021	-20,5	9,0	-7,8	-33,9
Năm 2022	-1,6	-3,5	-13,1	9,6
Năm 2023	-7,7	-5	-17,5	-0,5
Cơ cấu (%)				
Năm 2019	100	6,8	38,2	55,0
Năm 2020	100	8,7	32,2	59,1
Năm 2021	100	13,8	40,4	45,8
Năm 2022	100	13,1	36,6	50,3
Năm 2023	100	12,9	34,7	52,3

Xét theo khoản mục đầu tư: Lãi suất ngân hàng ở mức cao, cùng với đó hoạt động sản xuất kinh doanh trì trệ, đồng thời nguyên vật liệu xây dựng khan hiếm và tăng giá, thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư dự án còn hạn chế, bất cập... đó là các yếu tố ảnh hưởng lớn đến các hoạt động đầu tư như: Mua sắm tài sản cố định; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định và xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2023, VĐT thực hiện giảm ở hầu hết các khoản mục đầu tư như: Sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định giảm nhiều nhất (-75,8%); tiếp theo là đầu tư xây dựng cơ bản cũng giảm nhiều (-30,6%); vốn bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có (-21,7%); riêng khoản mục mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản tăng cao (+41,8%).

5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VĐT thực hiện từ NSDP)

Tháng 6/2023, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 560 tỷ đồng, tăng mạnh ở cả 2 gốc so sánh, tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+46,5%) và (+13,7%), nguyên nhân do vốn NSNN cấp tỉnh tăng cao, cụ thể: Vốn NSNN cấp tỉnh tăng nhiều ở 2 gốc so sánh (+83,4%) và (+60,1%); vốn NSNN cấp huyện tăng (+1,4%) nhưng giảm nhiều (-44%); vốn NSNN cấp xã tăng nhẹ (+0,8%) nhưng (-7,7%).

Trong quý II/2023, VĐT thực hiện từ NSDP ước tính đạt 1.326 tỷ đồng, tăng mạnh (+30,5%) so với quý trước, nhưng (-3,3%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, do trong quý II/2023 tỉnh đã tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn NSNN cấp tỉnh và cấp huyện, trong đó cấp tỉnh có vốn đầu tư tăng nhiều nhất (+56,3%) và (+28%).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, VĐT thực hiện từ NSDP đạt 2.342 tỷ đồng, giảm (-6%) so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của NSNN do tỉnh quản lý vẫn đạt tỷ lệ thấp 28,4% kế hoạch vốn năm 2023. VĐT thực hiện từ NSDP xét theo 3 cấp quản lý như sau:

- Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 1.305 tỷ đồng, bằng 28,4% kế hoạch năm, tăng khá (+18,2%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 908 tỷ đồng, bằng 36,5%, giảm (-8,2%); vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 396 tỷ đồng, bằng 15,5%, tăng đột biến gấp hơn 3,5 lần. Một số công trình trọng điểm vốn ngân sách cấp tỉnh như: Cầu Phật Tích Đại Đồng Thành; Đầu tư tuyến đường tỉnh ĐT.295C, DC.285B kết nối TP Bắc Ninh qua các KCN với QL.3 mới, DT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường vành đai 4; ĐTXD mở rộng trung tâm y tế huyện Thuận Thành; ĐTXD mở rộng trung tâm y tế huyện Yên Phong...

- Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 486 tỷ đồng, bằng 29%, sụt giảm nhiều (-43,8%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 425 tỷ đồng, bằng 27,9%, giảm nhiều (-47,4%); vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 61 tỷ đồng, bằng 40,3%, (+7,7%). Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp huyện như: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 Hạp Lĩnh; Hồ điều hòa Vân Tương; Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Phong Khê, thành phố Bắc Ninh (giai đoạn 1) ...

- Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 551 tỷ đồng, bằng 36,6%, (+5,4%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 528 tỷ đồng, bằng 36,5%, (+ 5,1%); vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 23 tỷ đồng, bằng 40,3%, tăng khá (+11,5%). Một số công trình trọng điểm của vốn ngân sách Nhà nước cấp xã như: Đường khu dân cư mới thôn Giang Liễu, thị xã Quế Võ; Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn Mao Lại, thị xã Quế Võ; Cải tạo nâng cấp đường trục xã Phù Lãng,

thị xã Quế Võ; Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ xã Ngọc Xá, thị xã Quế Võ...

5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài⁴

5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước

Tính từ đầu năm đến 20/6/2023, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 9 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.311,5 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 47 dự án đầu tư với tổng số vốn điều chỉnh giảm 933,2 tỷ đồng, trong đó có 08 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng là 583,7 tỷ VNĐ; 06 dự án giảm vốn với tổng số vốn điều chỉnh giảm là 1.552 tỷ đồng; thực hiện thu hồi 16 dự án với tổng số vốn đầu tư là 64 tỷ đồng. Riêng trong tháng 6/2023, cấp đầu tư cho 01 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 23 tỷ đồng; cấp điều chỉnh cho 15 dự án đầu tư, trong đó có 03 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 213,6 tỷ VNĐ (01 dự án giảm vốn 20 tỷ đồng; 02 dự án tăng vốn 233,6 tỷ đồng).

Lũy kế đến ngày 20/6/2023: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.537 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 254.547,2 tỷ đồng, trong đó cấp đầu tư cho 21 dự án hạ tầng KCN nguồn vốn trong nước là 35.875 tỷ đồng.

5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tỉnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược; hoàn thiện quy hoạch tỉnh và các quy hoạch liên quan; chuẩn bị sẵn sàng về nguồn nhân lực, mặt bằng. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp Visip2, Yên Phong 2A, Yên Phong 2C, Thuận Thành 1, Gia Bình I, Gia Bình II và các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý dự án sau đầu tư, với nhiều kế hoạch xúc tiến doanh nghiệp năm 2023 được tỉnh kỳ vọng là năm đột phá thu hút đầu tư.

Biểu 02. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép (FDI)

	Từ 21/12/2022 đến 20/6/2023 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	857,1	54,1
Vốn đăng ký mới	570,4	478,5
Vốn điều chỉnh	325,4	21,9
Góp vốn, mua cổ phần	9,8	31,1
Thu hồi	48,5	102,1

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tính từ đầu năm đến 20/6/2023, toàn tỉnh đã thu hút được về số lượng được 139 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 89 dự án) so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới đạt 570,4 triệu USD (tăng 451,2 triệu USD), ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 74 dự án (tăng 13 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 325,4 triệu USD, (giảm 1.157,2 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 22 lượt (tăng 3 lượt) với giá trị là 9,8 triệu USD (giảm 21,7 triệu USD); thu hồi 24 dự án (giảm 1 dự án) với tổng vốn đầu tư là 48,5 triệu USD (tăng 1 triệu USD). *Riêng trong tháng 06/2023*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 32 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 37,15 triệu USD (trong đó có 1 dự án lớn đó là dự án của Hàn Quốc đầu tư vào ngành in ấn tem nhãn mác với số vốn là 20 triệu USD); điều chỉnh vốn cho 14 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 28,29 triệu USD; 04 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 0,56 triệu USD; chấm dứt hoạt động 06 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 12,86 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 1.934 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 24.224 triệu USD.

6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp

6.1 Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁵

Trong bối cảnh khó khăn nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho hoạt động SXKD qua đó khơi dậy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp, nỗ lực vượt khó của người dân và doanh nghiệp. Minh chứng là lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 số doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng cao (+19,4%) so với cùng kỳ năm trước. Về tổng vốn đăng ký thành lập mới tăng gấp gần 1,8 lần, tương ứng vốn bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng nhiều (+41,1%). Tuy nhiên, doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng tăng rất cao (+19,9%), điều này cho thấy những khó khăn trong hoạt động sản SXKD vẫn đang hiện hữu, chưa giảm.

Tháng 6/2023, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhiều ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+13,1%) và (+43,5%); tuy nhiên, tổng vốn đăng ký thành lập mới tăng nhẹ (+3,7%) so với tháng trước nhưng lại giảm nhiều (-11,6%) so với cùng tháng năm trước; riêng vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới thì giảm khá và nhiều ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (-8,3%) và (-38,4%); doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (-14,2%) nhưng (+82%); doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giảm ở cả

⁵ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

2 gốc so sánh (-0,8%) và (-5,6%); doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng đột biến và tăng khá cao ở cả 2 gốc so sánh (tăng gấp 2,7 lần) và (+14,3%).

Quý II/2023, theo quan sát số liệu tình hình đăng ký doanh nghiệp cho thấy sự phục hồi khá tốt cụ thể số liệu như sau: Về số lượng doanh nghiệp thành lập mới với mức tăng nhiều ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+50,9%) và (+55,8%); đồng thời, tổng vốn đăng ký thành lập mới tăng nhiều và đột biến lần lượt là (+40,6%) và (tăng gấp 2,6 lần); riêng vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới (-6,9%) nhưng nhiều (66,1%); doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng ở cả 2 gốc so sánh (+14,7%) và tăng rất nhiều (+78,4%); về doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh thì giảm ở cả 2 gốc so sánh (-46,2%) và (-3,2%); doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng thấp ở cả 2 gốc so sánh (tăng gấp 1,2 lần) và (+6,3%).



Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tỉnh Bắc Ninh đã dành nhiều nguồn lực, thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp khó khăn như: Giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; hỗ trợ lãi suất tín dụng...; tinh thần khởi nghiệp lan tỏa rộng rãi, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên đổi mới sáng tạo diễn ra sôi động, đã được thể hiện trên số liệu về tình hình đăng ký doanh nghiệp đó là: Số doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm đạt 1.676 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 18.987 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, tăng 28,3% về số doanh nghiệp và tăng 81,1% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng tăng 41,1%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động có 541 doanh nghiệp (-1,8%); ngược lại có 167 doanh nghiệp giải thể tự nguyện (+9,2%) so với cùng kỳ và có tận 1.111 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động (+21,7%). Như vậy, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 2.217 doanh nghiệp (+19,4%), bằng 173,5% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.278 doanh nghiệp (+19,9%). Ngoài ra, có 191 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình (+24%) nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

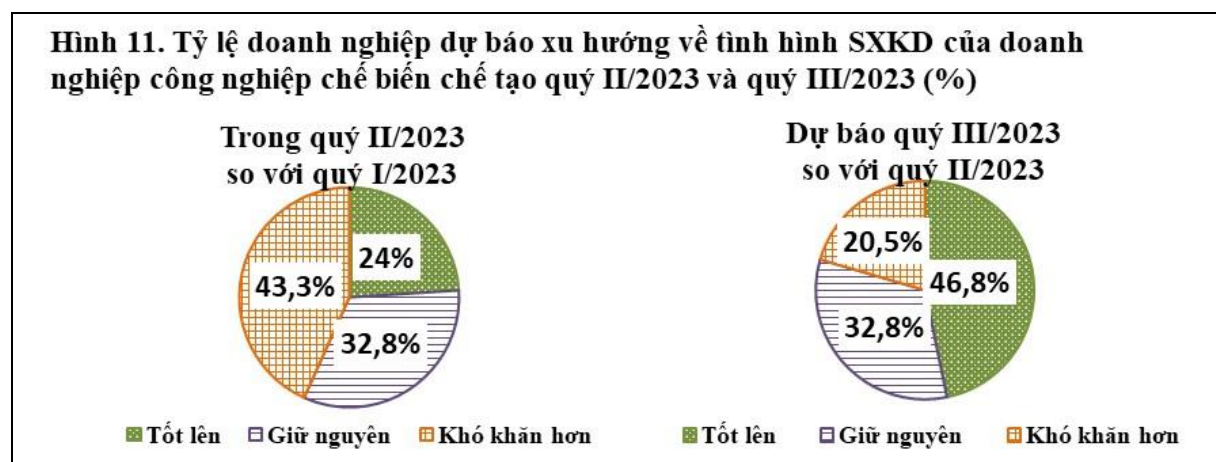
**Biểu 03. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường
6 tháng đầu năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	2.217	119,4	1.278	119,9
Công ty TNHH 1 thành viên	1.671	129,6	874	120,7
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	354	103,8	243	111,5
Công ty Cổ phần	188	85,5	148	129,8
Doanh nghiệp Tư nhân	4	57,1	13	130,0
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến 20/6/2023, trên địa bàn tỉnh có 20.868 DN đã đăng ký, giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 365.338 tỷ đồng, tăng 6,3% và 5.330 đơn vị trực thuộc, tăng 13,8%.

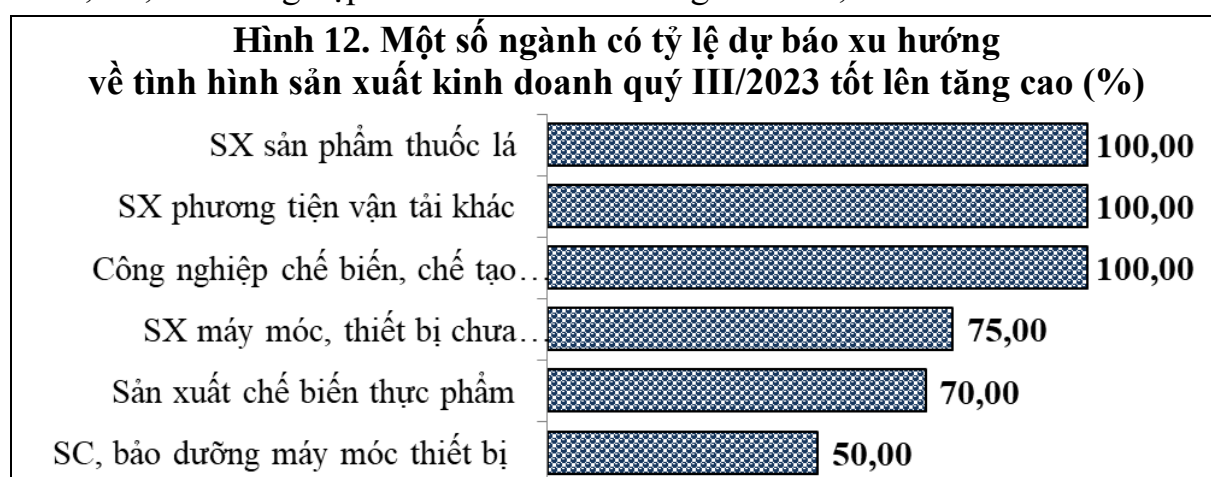
6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp được dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

Căn cứ kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của một số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn trong quý II/2023 cho thấy xu hướng kinh doanh tốt hơn so với quý I/2023, cụ thể: *Tốt lên*: quý II/2023 là 24%; quý I/2023 là 19,88%. *Giữ nguyên*: quý II/2023 là 32,8%; quý I/2023 là 40,35%. *Khó khăn hơn*: Quý II/2023 là 43,3%; quý I/2023 là 39,77%.



Theo dự kiến của các doanh nghiệp thì quý III/2023, có 35,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2023; 31% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 33,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước lạc quan nhất với 42,9% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023

tốt hơn so với quý II/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 34,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 34,9%.



7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích đất gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm do chuyển đổi mục đích đất sử dụng, yếu tố thời tiết cũng tác động xấu nên sản lượng cây trồng hằng năm trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm xuống so với cùng kỳ năm trước; Nguồn cung về thịt gia súc, gia cầm có phần dư so với sức tiêu thụ nên giá giảm, hộ chăn nuôi có lãi thấp, do đó chưa đẩy nhanh tốc độ tái đàn, vì vậy số lượng gia súc, gia cầm giảm. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được kiểm soát tốt. Thủy sản giữ ổn định. Lâm nghiệp chủ yếu tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có.

7.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Trong tháng 6, sản xuất nông nghiệp đang tiến hành thu hoạch lúa xuân và chuẩn bị cho gieo trồng cây rau màu vụ mùa, trong khung thời vụ với các nỗ lực chủ động nguồn giống, vật tư, phân bón,...; tăng cường nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy chuẩn bị các điều kiện, phương án tiêu úng khi có mưa lớn cũng như cung cấp đủ nước làm đất, gieo cấy lúa mùa. Đến nay, toàn tỉnh làm đất được 3.520 ha, gieo trồng cây rau màu vụ mùa được 485,1 ha, đạt 18% kế hoạch và gấp hơn 6 lần so với cùng kỳ năm trước; Toàn tỉnh đăng ký giống: 247.700 kg, bằng 99,5% so với cùng kỳ năm trước. Ngành Nông nghiệp đã tiến hành hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón có hiệu quả để cây trồng sinh trưởng và phát triển thuận lợi... Triển khai giải pháp đảm bảo cung cấp đủ nước tưới dưỡng theo từng giai đoạn sinh trưởng của cây trồng; đồng thời có phương án tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa lớn xảy ra, nhất là những vùng trũng thấp thường xuyên ngập úng. Chỉ đạo thường xuyên kiểm tra thăm đồng, phát hiện sớm, phòng trừ kịp thời các đối tượng sinh vật hại trên cây trồng ngay từ đầu vụ.

Sơ bộ kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2023: Vụ đông xuân năm nay có những thuận lợi đó là, tiếp tục nhận được sự quan tâm của tỉnh về chính sách hỗ trợ cây trồng có giá trị kinh tế cao; nhiều địa phương cũng có chính sách hỗ trợ bổ sung đã khuyến khích nông dân sản xuất. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời tiết cũng như diện tích gieo trồng giảm do đó, sản lượng bị giảm so với vụ đông xuân năm trước. Vụ đông xuân năm 2023, toàn tỉnh trồng được 39.084,7 ha cây hàng năm, giảm 2,6% (-1.042 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, diện tích gieo trồng của tất cả các địa phương trong tỉnh đều giảm, các địa phương có diện tích giảm nhiều là: Yên Phong giảm 288,7 ha; Thuận Thành giảm 246,5 ha; Tiên Du giảm 203,4 ha; Quế Võ giảm 152,8 ha... Nguyên nhân là do Nhà nước thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất canh tác nông nghiệp sang làm khu công nghiệp, đất ở, ngoài ra còn một số diện tích đất vùng trũng, đất xấu bị ô nhiễm nên bỏ hoang không gieo trồng được. Trong cây hàng năm: *Cây lúa*, gieo trồng được 29.672,81 ha, trong đó, lúa năng suất, chất lượng cao chiếm 69,6% tổng diện tích, với các giống chủ lực như: BC15, Thiên ưu 8, lúa nếp N87, TBR225... Cây lúa hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất (75,9% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm của toàn tỉnh), giảm 2,38% (giảm 724,6 ha) so cùng kỳ năm trước. Vụ xuân năm nay, hầu hết các địa phương trong tỉnh đều giảm diện tích gieo cấy, một số huyện giảm mạnh, như: Thị xã Thuận Thành giảm 279,59 ha; huyện Tiên Du giảm 100 ha; huyện Yên Phong giảm 89,7 ha... Về năng suất, theo nhận định của các chuyên gia, nhất là kết quả thăm đồng phỏng vấn nhanh bà con nông dân tại đầu bờ của các Đoàn liên ngành Nông nghiệp và PTNT với Cơ quan Thống kê, đánh giá sơ bộ năng suất lúa bình quân toàn tỉnh ước đạt 66,12 tạ/ha giảm 1,36% (giảm 0,9 tạ/ha). Một số địa phương có diện tích lúa lớn được tỉnh và huyện đầu tư mạnh nên năng suất đạt khá cao như: Thị xã Quế Võ năng suất ước đạt 67,8 tạ/ha; huyện Gia Bình năng suất ước đạt 67,7 tạ/ha; huyện Lương Tài năng suất ước đạt 67,6 tạ/ha; huyện Gia Bình năng suất ước đạt 67,7 tạ/ha; huyện Yên Phong năng suất ước đạt 67,1 tạ/ha.... Về sản lượng, toàn tỉnh ước đạt 196,2 nghìn tấn thóc các loại, giảm 3,7% so cùng kỳ năm trước (giảm 7.552,6 tấn). Nguyên nhân tổng sản lượng thóc giảm là do diện tích gieo cấy giảm khá mạnh 2,38%, hơn nữa tham chiếu vụ xuân năm 2022 có mức năng suất đạt đỉnh, rất cao trong nhiều năm gần đây; ngoài ra, thời tiết không thuận lợi lượng mưa ít vào giai đoạn lúa đẻ nhánh, sâu cuốn lá nhỏ ở giai đoạn lúa đổ bông phần nào làm giảm năng suất cây lúa; *cây ngô*, gieo trồng ước đạt 688,8

ha, chiếm 1,8% tổng diện tích gieo trồng, giảm 9,1% (-69,1 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 55,23 tạ/ha, tăng 1,3% (+0,72 tạ/ha), sản lượng ước đạt 3.804,4 tấn, giảm 7,9% (-326,7 tấn) so cùng kỳ năm trước; *cây lấy củ có chất bột*, gieo trồng 2.120,7 ha, chiếm 5,4% tổng diện tích gieo trồng, giảm 1,35% (-28,99 ha); *cây có hạt chứa dầu*, ước trồng được 348,4 ha, chiếm 0,9% tổng diện tích gieo trồng, giảm 3,24% (-11,65 ha); *cây rau, đậu các loại và hoa*, diện tích gieo trồng 5.973,7 ha, chiếm tỷ trọng lớn thứ hai 15,3% trong tổng diện tích gieo trồng, giảm 3,32% (-205,1 ha); *cây hàng năm khác*, trồng được 271,7 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích gieo trồng, giảm 2,8%, (-7,8 ha)

Ước tính kết quả sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích hiện có ước tính đạt 2.473,6 ha, tăng nhẹ +0,77% (tăng 19 ha) so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: *Nhóm cây ăn quả*, đạt 2.306 ha, chiếm 93,22%, tăng nhẹ +0,75% (+17,1 ha). Một số cây ăn quả chiếm diện tích lớn như: Chuối đạt 1.165 ha, tăng 1,3%, sản lượng thu hoạch đạt 18.715,6 tấn, tăng 2,1%; Bưởi đạt 341,1 ha, tương đương cùng kỳ năm trước, sản lượng ước đạt 149,4 tấn, tăng 2,7%, ... *Cây có hạt chứa dầu*: như gấc đạt 6 ha, bằng 95,54%, cây trồng này trồng tập trung tại huyện Gia Bình, mới trồng vào thời điểm cuối năm trước. *Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm*: đạt 2,2 ha, bằng 84,62%. *Cây lâu năm khác*: đạt 165,3 ha, tăng 1,3%.

b) Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

Hoạt động chăn nuôi:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, các hộ chăn nuôi có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình và tăng dần hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường. Trong 6 tháng đầu năm 2023 dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được kiểm soát tốt. Mặc dù giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nhưng giá bán các sản phẩm thịt, đặc biệt là thịt lợn hiện nay đang ở mức thấp, người chăn nuôi không có lãi hoặc lãi ít. Do mức tiêu thụ thấp, trong khi nguồn cung dồi dào. Nguyên nhân do sức tiêu thụ tại nhà hàng, quán ăn và các bếp ăn của các doanh nghiệp giảm. Điều này gây áp lực cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, số cơ sở thu hẹp sản xuất và dự định không chăn nuôi nữa có xu hướng tăng lên.

Tính đến thời điểm 15/6/2023, đàn gia súc (trâu, bò) do bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp số lượng tiếp tục xu hướng giảm; đàn lợn và đàn gia cầm cũng giảm xuống do nhu cầu sản phẩm thịt giảm. Để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của

dân cư, các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã duy trì tổng đàn gia súc, gia cầm cụ thể như sau:

Biểu 04. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/6/2023	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	3.400	116,8
Đàn Bò	”	22.300	88,5
Đàn lợn	”	280.500	95,6
Gia cầm	Nghìn con	5.500	93,3
Trong đó: gà	”	4.300	91,5

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 40.458 tấn giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 161,5 tấn, tăng 27,1%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.080 tấn, tăng 6,2%; ở chiều ngược lại sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 27.284 tấn, giảm 2,4% và sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 11.933 tấn, (-0,1%)

Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh bệnh động vật⁶: Trong 6 tháng đầu năm 2023, dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát không có ổ dịch lớn xảy ra. Chỉ có 1 cơ sở chăn nuôi bị dịch bệnh, cụ thể: (Ngày 12/5/2023, trên địa bàn tỉnh bệnh DTLCP xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi tại khu Phương Vỹ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh làm 08 con lợn thịt mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy với tổng trọng lượng 368 kg. Các biện pháp phòng, chống dịch đã triển khai kịp thời, hiện tại chưa xuất hiện thêm ổ dịch mới).

7.2. Lâm nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2023, điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho cây rừng sinh trưởng phát triển. Ngành lâm nghiệp đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương có rừng thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, công tác chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng. Đồng thời, duy trì thực hiện tốt công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong nhân dân, thực hiện tốt quy ước bảo vệ rừng tại các thôn có rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Ước tính toàn tỉnh trồng được 181,2 nghìn cây các loại, bằng 101% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp tục triển khai công tác thi công chăm sóc rừng cải tạo nâng cấp, băng xanh cản lửa năm 3, 4 (2021-2023) với 35 ha rừng và 2 km băng xanh cản lửa; khoán bảo vệ rừng: 458,4 ha. Thực hiện chăm sóc, bảo vệ tốt các mô hình trồng măng Bát Độ, mô hình trồng cây Cát Sâm, mô hình trồng cây Xạ đen dưới tán rừng theo Phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Bắc Ninh giai

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

đoạn 2021-2030. Trong 6 tháng đầu năm, diện tích rừng được chăm sóc là 49,83 ha, đạt 100% kế hoạch và chỉ bằng 60,38% so với cùng kỳ. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 458.39 ha, đạt 100% kế hoạch giao và tăng 9,02%. Tổng số gỗ khai thác đạt 1.538 m³, giảm 15,44% (-280,8 m³) so cùng kỳ năm trước. Củi khai thác ước tính đạt 1.775ste, giảm 9,8% (-192,8 ste). Các loại lâm sản khai thác khác cũng có sản lượng thu hoạch không lớn, như: Tre đạt 75,4 nghìn cây, giảm 7,82% so cùng kỳ; Lá dong đạt 904,95 nghìn lá, tương đương năm trước; Sấu đạt 78,55 tấn, tương đương 6 tháng đầu năm 2023; Măng tươi đạt 14,1 tấn, giảm 2,08%.

⁷Công tác bảo vệ rừng, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội; tuần tra, kiểm soát chặt chẽ người vào các khu vực nguy cơ cháy rừng cao, cấm các hoạt động sử dụng lửa trong rừng, phát hiện kịp thời đám cháy. Chủ động chuẩn bị phương tiện, thiết bị và lực lượng đảm bảo luôn sẵn sàng triển khai công tác chữa cháy rừng trong mọi thời điểm. Các ngành chức năng phối hợp thả 03 cá thể Khi mặt đỏ và 01 cá thể Khi đuôi lợn (thuộc danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; được người dân giao nộp) vào môi trường tự nhiên phù hợp thuộc Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; phối hợp với Cục cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường- Bộ Công an và Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh xử lý 02 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, xử phạt 03 đối tượng, thu phạt VPHC nộp NSNN là 58 triệu đồng; tịch thu sung quỹ nhà nước: 1,121 m³ gỗ Giáng hương xẻ. Bên cạnh đó, thường xuyên tuần tra, kiểm tra nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời đúng quy định của pháp luật các vụ xâm hại trái phép vào rừng và đất lâm nghiệp. Tăng cường kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

7.3. Thủy sản

Ngay từ đầu năm, công tác chuẩn bị ao nuôi, lồng nuôi, con giống để chuẩn bị nuôi thả cá vụ mới được tiến hành kịp thời; điều kiện thời tiết 6 tháng đầu năm tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, không phát sinh dịch bệnh thủy sản; trong sản xuất thủy sản, các đối tượng nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng đối tượng cá có năng suất, giá trị kinh tế cao như: cá lăng chấm, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá chép giòn,... giảm đối tượng cá truyền thống. Công nghệ nuôi cá thâm canh có sử dụng quạt nước, thức ăn công nghiệp và chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường ao nuôi, với một số đối tượng cá nuôi như: chép, trôi, trắm, rô phi, chim trắng... đem lại hiệu quả kinh tế cao được sử dụng trên 80% diện tích ao nuôi. Các công nghệ sản

⁷ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

xuất cá giống bằng phương pháp đẻ vuốt, ấp trứng bằng bình vôi để sản xuất cá chép giống hoặc công nghệ sử dụng hormone để sản xuất giống cá rô phi đơn tính đã được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở sản xuất cá giống trên địa bàn tỉnh.

Tính đến trung tuần tháng 6 năm 2023: Diện tích nuôi trồng thủy sản ao đất là 4.787,8 ha, giảm 0,7% so cùng thời điểm năm trước. Số lồng nuôi cá trên sông là 2.485 lồng các loại tăng 3,2% (tăng 76 lồng) so với cùng kỳ.

Lũy kế đến hết tháng 6/2023, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 19.786 tấn, tăng 1,2% so với năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 19.248 tấn, tăng 1,3%, sản lượng nuôi trồng trong ao đất có xu hướng giảm do diện tích bị thu hẹp, song bên cạnh đó nuôi trồng ở mô hình nuôi cá lồng trên các sông ngày một tăng đã phần nào góp phần làm cho tổng sản lượng thủy sản tăng; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 538 tấn, giảm 2,5%; sản xuất con giống ước đạt 539,4 triệu con, giảm 7,9%.

8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Sản xuất ở một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh suy giảm là yếu tố chủ yếu khiến cho giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm giảm nhiều (-17,56%) so với cùng kỳ năm trước. Ngoài nguyên nhân do thiếu đơn hàng, những khó khăn của nền kinh tế, trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế toàn cầu, đã phản chiếu khá rõ nét trong kết quả sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh, đồng thời các FTA thế hệ mới trên thực tế chưa được tận dụng mở rộng được thị trường mới để đem lại hiệu quả cho hàng hóa xuất khẩu của tỉnh.

8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Hiện nay, chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất vẫn ở mức cao, cộng với việc cắt điện luân phiên tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ cũng như hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp. Cụ thể tình hình sản xuất công nghiệp như sau:

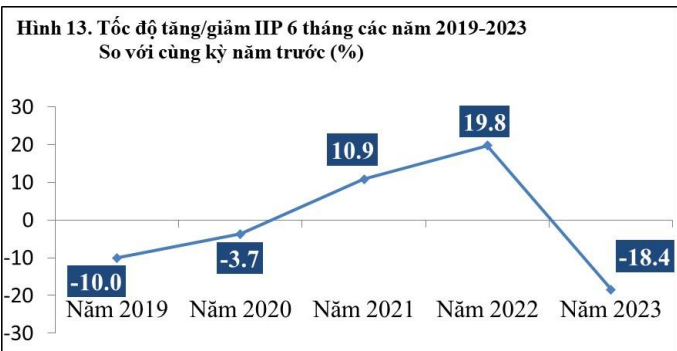
Tháng 6/2023: So với tháng trước, IIP toàn ngành công nghiệp (+13,14%), cả 3 ngành công nghiệp cấp 1: Công nghiệp chế biến chế tạo; ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; ngành CN cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, đều đạt được mức tăng lần lượt là (+13,21%), (+8,25%) và (+0,98%). Số liệu trên cho thấy, ngành chủ lực công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao nhất, tăng chủ yếu do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng khá cao (+16,3%), ngoài ra một số ngành đạt được mức tăng cao như: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+27,32%); sản xuất sản phẩm thuốc lá (+10,17%); ... Tuy nhiên, ngược lại, có một số ngành bị giảm như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-21,6%); sản

xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-13,26%); ... So với cùng tháng năm trước, IIP toàn ngành công nghiệp vẫn bị sụt giảm (-5,91%). Nguyên nhân, do xuất khẩu sụt giảm nhiều đồng thời lượng nhập khẩu các mặt hàng như linh kiện điện tử để lắp ráp cũng giảm rất nhiều điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất hàng hóa trong tỉnh. Trong 24 ngành công nghiệp cấp 2, thì có đến 14 ngành (chiếm 58,3%) có chỉ số bị giảm, một số ngành có chỉ số bị giảm sâu như: sản xuất trang phục (-33,9%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-30,96%); in, sao chép bản ghi các loại (-24,96%); Đặc biệt, đó là ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, đây ngành chiếm tỷ trọng sản xuất lớn nhất (-4,62%);... Ở chiều ngược lại, có 10 ngành có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao như: sản xuất máy móc và thiết bị chưa được phân vào đâu, (+19,5%); sản xuất đồ uống, (+15,5%); sản xuất thuốc, phương tiện vận tải khác, (+10,94%);...

Quý II/2023, IIP toàn ngành công nghiệp giảm khá nhiều (-18,72%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-18,86%); ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+1,64%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+3,59%). Từ số liệu trên cho thấy giảm nhiều nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo cũng là ngành chiếm tỷ trọng nhiều nhất, trong chế biến chế tạo thì ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh giảm khá nhiều (-19,33%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, IIP toàn ngành công nghiệp giảm nhiều (-18,39%). Đây cũng là mức giảm nhiều nhất trong vòng 5 năm gần đây. Trong đó, diễn biến ở các ngành như sau: ngành công nghiệp chế biến, chế

tạo (-18,52%); ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước (+0,81%); ngành cung cấp, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+6,44%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có 12/20 ngành có chỉ số sản xuất giảm, một số ngành có mức giảm sâu như: in, sao chép bản ghi các loại (-37,66%); sản xuất trang phục, (-34,73%); sản xuất thiết bị điện, (-27,69%) và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-19,25%); ... Ở chiều ngược lại, có chỉ 8 ngành có chỉ số tăng như: Sản xuất máy móc, thiết bị



chưa được phân vào đầu (+19,99%); sản xuất đồ uống (+17,59%); sản xuất phương tiện vận tải khác (+8,36%); ...

Biểu 05. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	ĐVT: %				
	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất trang phục	24,89	-32,90	33,93	46,39	-34,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	5,84	-1,12	12,85	11,32	-24,25
Sản xuất kim loại	0,12	-17,27	6,71	-6,90	1,65
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-13,26	-1,90	11,11	22,23	-19,25
Sản xuất thiết bị điện	23,72	-29,06	11,38	-9,88	-27,69
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-13,89	-46,80	8,68	-27,03	-6,26

8.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 6/2023, sản xuất công nghiệp có sự khởi sắc hơn so với tháng trước tuy nhiên vẫn giảm so với cùng tháng năm trước; cụ thể: So với tháng trước, có 17/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó có các sản phẩm chủ lực của tỉnh, đó là: Máy in (+15,3%); điện thoại thông minh (+13,6%); linh kiện điện tử (+20,6%)... Ngược lại, có 6 sản phẩm có mức giảm, trong đó, giảm nhiều nhất là: Dược phẩm có chứa Vitamin (-20,3%); đồng hồ thông minh (-19,6%); điện thoại di động thường (-16,3%); ...; So với cùng tháng năm trước, có tới 12/23 sản phẩm chủ yếu bị giảm, trong đó có 05/06 sản phẩm chủ lực của tỉnh có mức giảm, đó là: Máy in (-27,2%); điện thoại di động thường (-61,9%); điện thoại thông minh (-30,4%); đồng hồ thông minh (-19,8%) và pin điện thoại các loại (-6,2%); ... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ, đó là: thức ăn gia súc (+41,5%); bàn bằng gỗ các loại (+36,2%); bê tông trộn sẵn (+35,8%) và linh kiện điện tử (+17,1%); ...

Biểu 06. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 6

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	Tháng 6/2023 so với tháng 5/2023 (%)	Tháng 6/2023 so với tháng 6/2022 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	661	115,3	72,8
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	1.546	83,7	38,1
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	2.020	113,6	69,6
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.524	80,4	80,2
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	38.870	120,6	117,1
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	8.094	97,2	93,8

Quý II/2023 so với quý trước, có 16/23 sản phẩm có mức tăng so với quý trước, trong các sản phẩm chủ lực của tỉnh chỉ có 01 sản phẩm tăng đó là: Linh kiện điện tử (+1,6%), các sản phẩm còn lại đều giảm, trong đó, giảm nhiều nhất là sản phẩm điện thoại thông minh (-22,6%). So với cùng kỳ năm trước, có 11/23 sản phẩm có mức tăng, một số sản phẩm có mức tăng cao, đó là: Thức ăn gia súc (+22,3%); dược phẩm có chứa Vitamin và sắt thép dùng trong xây dựng đều có mức tăng như nhau (+13%); bê tông trộn sẵn (+12,6%); ... Còn lại 12/23 sản phẩm có mức sản xuất giảm, trong đó 100% sản phẩm chủ lực đều bị giảm, giảm nhiều nhất là sản phẩm điện thoại di động thường (-54,1%).

Tính chung 6 tháng đầu năm, do các đơn đặt hàng cũng như khối lượng sản xuất giảm nên có đến 16/23 sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó, 100% các sản phẩm chủ lực của tỉnh đều bị giảm, giảm nhiều nhất là sản phẩm máy in (-44,1%); tiếp đến là sản phẩm điện thoại di động thường (-35,3%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 7/23 sản phẩm có mức tăng, cụ thể, các sản phẩm công nghiệp có mức tăng trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Biểu 07. Sản lượng sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng trong 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 (%)
1. Thức ăn gia súc	Tấn	226.327	102,5
2. Giấy và bìa khác	Tấn	291.549	105,0
3. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	229.592	120,1
4. Kính các loại	Tấn	80.625	104,2
5. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	171.902	120,5
6. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	17.800	111,2
7. Điện thương phẩm	Trwh	3.894	100,8

Hiện nay, tình hình chính trị trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp, sự phục hồi kinh tế tại các quốc gia không đồng đều, giá nhiều loại chi phí đầu vào cho sản xuất vẫn ở mức cao gây khó khăn cho sản xuất của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Do đó, rất cần những chính sách cũng như hỗ trợ kịp thời từ các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh.

8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

a) Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 6/2023: So với tháng trước, chỉ số tiêu thụ toàn ngành tăng 4,7%; có đến 15/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, trong đó, các ngành có chỉ

số tăng cao là: SX đồ uống (+11,5%); SXSP thuốc lá (+21,9%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (+33%) và nhất là ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+3,5%);... Ở chiều ngược lại, có 4 ngành có mức tiêu thụ giảm so với tháng trước là: Sản xuất trang phục (-0,7%); SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-4,9%); SX xe có động cơ (-4%) và sản xuất phương tiện vận tải khác (-7,1%). So với cùng tháng năm trước, chỉ số tiêu thụ toàn ngành giảm 25,7%; có 12/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, một số ngành có mức giảm sâu là: SX trang phục (-51%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-22,4%); SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, (-38,8%); SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-34,5%); ... Ngoài ra, 7 ngành còn lại, có mức tiêu thụ tăng so với cùng tháng năm trước như: SX thiết bị điện (+41,9%); SX đồ uống (+8,9%); sản xuất thuốc và hoá dược liệu (+18,3%); ...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành giảm 21,6%; trong 19 ngành cấp 2 có tới 14 ngành mức tiêu thụ bị giảm và chỉ có 5 ngành có mức tiêu thụ tăng, các ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm nhiều là: SX trang phục (-46,4%); SX giấy và SP từ giấy (-20,9%); SXSP điện tử máy vi tính và sản phẩm quang học (-25,3%); SX hóa chất (-22,9%);... Trong 5 ngành có mức tiêu thụ tăng thì tăng mạnh nhất là: Ngành sản xuất thuốc và hóa dược liệu, (+27,83%); tiếp đến là ngành sản xuất đồ uống (+17,3%);

b) Chỉ số tồn kho: Chỉ số tồn kho tại thời điểm 30/6/2023: So với tháng trước (-4%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều là: SX thuốc, hóa dược và dược liệu (-71%); SX thiết bị điện (-20,9%); SXSP thuốc lá (-10,7%); đối với ngành chủ lực của tỉnh là SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-3,3%). Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: SX kim loại, (+7,2%); chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa, SXSP từ rom, rạ và vật liệu tết bện (+6,3%). So với cùng tháng năm trước giảm nhiều (-39,4%), trong đó có 9/19 ngành có chỉ số tồn kho giảm, các ngành có chỉ số giảm nhiều như: SX thuốc, hóa dược và dược liệu (-66,8%); SX giấy và các sản phẩm từ giấy (-44,9%); nhất là ngành công nghiệp chủ lực, SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-57,5%). Bên cạnh đó, có 10 ngành có chỉ số tồn kho tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao như: SX đồ uống tăng gấp 2,6 lần; SX trang phục tăng gấp 2,2 lần; SXSP từ khoáng phi kim các loại (+96,2%); ...

8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2023 cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp, tăng nhẹ (+0,86%) so với cùng thời điểm tháng trước. Tuy nhiên, vẫn giảm (-8,02%) so với cùng thời điểm năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng

trước và cùng thời điểm năm trước lần lượt là (-0,01%) và (-6,94%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (+1,02%) nhưng (-8,28%); doanh nghiệp Nhà nước (-0,03%) và (-3,68%). Cũng tại thời điểm trên, xét theo ngành công nghiệp cấp I cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+0,87%) nhưng (-8,15%), nguyên nhân chính là do trong ngành công nghiệp cấp 2 ngành SXSP điện tử, máy tính và SP quang học, số lượng lao động tham gia sản xuất giảm, vì các đơn hàng mới hiện nay sụt giảm; ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, giữ nguyên và (+0,22%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng ở cả 2 gốc so sánh là (+0,33%) và (+0,78%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm khá nhiều (-10,11%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xét theo ngành công nghiệp: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-10,24%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-3,32%); riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng nhẹ (+0,35%). Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động (-5,49%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động (-6,68%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhiều nhất (-10,73%) đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, nhưng hoạt động thương mại dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực, tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh sụt giảm nhiều, tuy nhiên cán cân thương mại vẫn nghiêng về xuất siêu.

9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

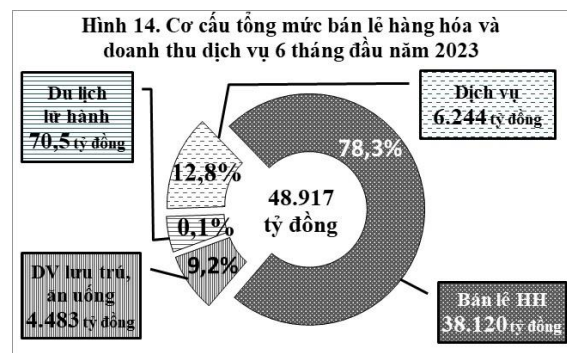
Trong 6 tháng đầu năm, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh luôn duy trì ở mức ổn định nhờ vào các chính sách trong chỉ đạo, điều hành của tỉnh, đảm bảo nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, vui chơi giải trí của người dân tăng cao sau dịch bệnh tác động tích cực đến hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 6, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.207,5 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng tháng

năm trước, nguyên nhân do hoạt động kinh doanh du lịch năm nay phát triển mạnh. Cụ thể, phân theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.310,8 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, lần lượt là (+1,1%) và (13,9%); Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 734,4 tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng cao (+31,6%); Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 23,4 tỷ đồng, (+25,4%) và (tăng hơn 4 lần); Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.139 tỷ đồng, (+3%) và (+22,3%).

Quý II/2023, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, các chương trình kích cầu tiêu dùng, nhu cầu mua sắm tăng. Cùng với đó, kết nối cung cầu của các ngành chức năng được thực hiện tốt, giá cả tương đối ổn định, duy trì mức tăng trưởng tích cực, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tuy có giảm nhẹ (-1,4%) so với quý trước, tuy nhiên vẫn có mức tăng khá cao (+16,3%) so với quý cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa, so với các gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước, lần lượt là (-2,9%) nhưng (+15,1%); Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (-5,9%) nhưng (+36%); Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành (+39%) và tăng đột biến gấp hơn 4 lần; Doanh thu các ngành dịch vụ (+11,6%) và (+11%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 48.917 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng khá cao (+21%). Cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 38.120 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 77,9% và (+21,4%); tiếp theo là ngành dịch vụ ước đạt 6.244 tỷ đồng, chiếm 12,8%, (+6,4%); Dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.483 tỷ đồng, chiếm 9,2%, (+43,1%); đối với, ngành du lịch lữ hành, chiếm tỷ trọng ít nhất, ước đạt 70,5 tỷ đồng, tuy nhiên có mức tăng đột biến tăng gấp hơn 4 lần.



9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa⁸

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: Tháng 5/2023, tiếp tục xu hướng sụt giảm, sơ bộ đạt 4,52 tỷ USD, giảm ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-9,2%) và (-28,9%). Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 26,4 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước giảm rất nhiều (-23,96%).

Trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa:

⁸ Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

+ *Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2023*, sơ bộ đạt 2,24 tỷ USD, giảm nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-14%) và (-30,3%). *Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023*, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 14,12 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều (-21,66%). Tính đến hết tháng 5/2023 xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh duy trì vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM đạt 16,27 tỷ USD).

+ *Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2023*, sơ bộ đạt 2,28 tỷ USD, cũng giảm ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-3,8%) và (-27,4%). *Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023*, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 12,29 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều (-26,45%). Nhập khẩu trên địa bàn tỉnh duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM đạt 21,49 tỷ USD và Hà Nội đạt 14,33 tỷ USD)

Cán cân thương mại hàng hóa, tháng 5/2023, do xuất khẩu đạt thấp đã nhập siêu 35 triệu USD. *Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023*, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 1,83 tỷ USD, bằng 12,97% kim ngạch xuất khẩu.

10. Giao thông vận tải

Tiếp tục là một điểm sáng, hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2023 ghi nhận những thông số ấn tượng, đạt cao về sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa, do phục hồi sau dịch Covid-19 (tham chiếu 6 tháng đầu năm 2022 đạt thấp do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và giá xăng dầu tăng cao); riêng dịch vụ hỗ trợ vận tải sụt giảm nhiều, do sản xuất công nghiệp và xuất nhập khẩu giảm nhiều.

10.1. Hoạt động vận tải

10.1.1. Sản lượng vận tải

a) Vận tải hành khách

Tháng 6/2023, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.699 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,9%) và tăng đột biến (+76,2%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 61,8 triệu lượt khách.km (+2,4%) và (+71,8%). Xét theo ngành đường: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.688 nghìn lượt khách (+2,9%) và (+79,5%); khối lượng luân chuyển ước đạt 61,8 triệu lượt khách.km (+2,4%) và (+71,9%); Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 10,6 nghìn lượt khách, (+0,9%) nhưng (-55,5%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km (+0,7%) nhưng (-46,4%).

Trong quý II/2023, khối lượng vận chuyển ước đạt 4.977 nghìn lượt khách, so với quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+6,8%) và đột biến (+77,5%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 181,5 triệu lượt khách.km (+7,3%) và (+77,6%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 9.635 nghìn lượt hành khách (+77,7%) so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 350,6 triệu lượt khách.km (+73,9%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 9.566 nghìn lượt khách, (+80,4%); khối lượng luân chuyển ước đạt 350,5 triệu lượt khách.km, (+73,9%). Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 69,3 nghìn lượt khách (-42,4%); khối lượng luân chuyển ước đạt 0,1 triệu lượt khách.km (-31%).

**Biểu 08. Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2023
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	9.635,0	350,6	+77,7	+73,9
Đường bộ	9.565,7	350,5	+80,4	+73,9
Đường thủy	69,3	0,1	-42,4	-31,0

b) Vận tải hàng hóa

Tháng 6/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.007 nghìn tấn, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,7%) và (+18,6%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 219 triệu tấn.km, (+2,6%) và (+8%); Xét theo ngành: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 2.887 nghìn tấn, (+2,6%) và (+28,6%); khối lượng luân chuyển ước đạt 79,3 triệu tấn.km, (+2,7%) và (+27,4%); Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.120 nghìn tấn, (+2,9%) nhưng (-1,1%); khối lượng luân chuyển ước đạt 140,1 triệu tấn.km, (+2,5%) nhưng (-0,5%).

Trong quý II/2023, khối lượng vận chuyển ước đạt 11.838 nghìn tấn hàng hóa, so với quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+1,9%) và tăng cao (+31%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 657 triệu tấn.km, (-0,1%) nhưng (+27,8%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng vận chuyển ước đạt 23.451 nghìn tấn hàng hóa, (+31,2%) so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 1.315 triệu tấn.km (+32,6%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa

đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 16.599 nghìn tấn (+32,6%); khối lượng luân chuyển ước đạt 454,5 triệu tấn.km (+27,2%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 6.852 nghìn tấn (+27,9%); khối lượng luân chuyển ước đạt 860 triệu tấn.km (+35,7%).

Biểu 09. Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	23.451	1.314,6	+31,2	+32,6
Đường bộ	16.599	454,5	+32,6	+27,2
Đường thủy	6.852	860,1	+27,9	+35,7

10.1.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 6/2023, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 801 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+4,4%) và (+5,5%). Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 84,7 tỷ đồng, (+3,1%) và (+37,5%), kết quả hoạt động vận tải hành khách tăng mạnh cả về sản lượng và doanh thu so với cùng tháng năm trước là do năm trước vẫn đang chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 360,2 tỷ đồng, (+3,3%) và (+31,1%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 355,7 tỷ đồng, (+5,9%) nhưng (-15,8%).

Trong quý II/2023, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.357 tỷ đồng, so với quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-11,8%) nhưng (+1,2%), trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 247 tỷ đồng (+6,5%) và (+41,2%), doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.055 tỷ đồng (+5,1%) và (+45,2%), riêng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.055 tỷ đồng giảm ở cả 2 gốc so sánh (-26,5%) và (-26,2%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5.029 đồng, (+9,2%). Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 2.731 tỷ đồng, (+36,6%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2,180 tỷ đồng, (-15,7%); doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 118 tỷ đồng, (+21,4%). Xét theo ngành vận tải: vận tải hành khách ước đạt 479 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất (+46,7%); tiếp theo là ngành vận tải hàng hóa ước đạt 2.059 tỷ đồng, (+46,2%); riêng dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.490 tỷ đồng, (-13,2%).

Doanh thu và sản lượng vận tải có mức tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước (lý do: vì tham chiếu 6 tháng đầu năm 2022 vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên đạt thấp). Tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp giảm sút nhiều đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động vận tải. Vì vậy, rất cần những chính sách hỗ trợ từ Trung ương đến địa phương để các doanh nghiệp vận tải duy trì và hoạt động có hiệu quả.

11. Hoạt động bưu chính viễn thông⁹

Lĩnh vực bưu chính, mặc dù giá nhiên liệu tăng khiến chi phí của các doanh nghiệp tăng khá cao, chi phí cho nhiên liệu tăng nhiều so với cùng kỳ, các doanh nghiệp chưa tăng giá bán dịch vụ, tuy vậy hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính cơ bản vẫn ổn định.

Trong lĩnh vực viễn thông, hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 8 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến tất cả các thôn, xóm trên địa bàn tỉnh với chất lượng tốt và trở thành một phương tiện thông tin liên lạc thiết yếu, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của người dân.

Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2023, số thuê bao điện thoại bình quân/100 dân đạt 142 thuê bao và số thuê bao internet bình quân/100 dân đạt 79 thuê bao.

12. Một số vấn đề xã hội

12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

a) Lao động và giải quyết việc làm

-Lực lượng lao động: Tính đến thời điểm tháng 6/2023 ước tính 800,6 nghìn người, tăng 7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Xét cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 49% thấp hơn tỷ lệ 51% của nữ. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn đã có sự thay đổi đến nay số lao động khu vực thành thị đến nay đã chiếm tỷ trọng lớn hơn chiếm 51,9%; khu vực nông thôn chỉ còn 48,1%.

-Lao động đang làm việc: Hiện nay có khoảng 767,7 nghìn người, giảm 13 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 37 nghìn người chiếm 4,8% tổng số lao động của tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng tập trung nhiều lao động nhất 447,3 nghìn người chiếm 58,3%; khu vực dịch vụ 283,5 nghìn người chiếm 36,9%.

⁹ Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông

-Một số chỉ tiêu khác về lao động: Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 78%; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn 2,28%; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều 0,94%.

b) An sinh, phúc lợi xã hội¹⁰ ASXH được đảm bảo, nâng cao đời sống người dân, đặc biệt là công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, an sinh xã hội. Trong dịp Tết Nguyên đán thực hiện thăm và tặng quà cho 103.279 lượt người, với kinh phí trên 67,5 tỷ đồng; tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn với số tiền 180 triệu đồng. Các công đoàn trong tỉnh cũng có nhiều hoạt động chăm lo thiết thực cho đoàn viên, người lao động với 266.526 suất quà được trao tặng, tổng kinh phí trên 82,7 tỷ đồng. Tổ chức thành công các Hội nghị truyền thông các chính sách bảo trợ xã hội và tập huấn nâng cao năng lực hoạt động cho người làm công tác Bảo trợ xã hội; Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới, từng bước được quan tâm và xã hội hóa hoạt động trợ giúp, nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị về công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới ngày càng được nâng lên. Tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em mồ côi ...

12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm¹¹

Những năm gần đây tình hình dịch bệnh truyền nhiễm diễn biến khó lường, khó dự báo. Trong bối cảnh hiện nay toàn cầu hóa ngày càng phát triển, các đại dịch nói chung đang tăng dần tần suất xuất hiện. Tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai, lụt bão, đô thị hóa và di dân gia tăng là điều kiện thuận lợi cho các dịch bệnh truyền nhiễm xuất hiện, lây lan và bùng phát. Ngành Y tế của tỉnh, tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; Phòng chống dịch bệnh mùa đông xuân, mùa Lễ hội Xuân năm 2023 như dịch sốt xuất huyết, cúm A, đậu mùa khi, chân tay miệng, Sởi/Rubella, bệnh do vi rút Adeno... Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo trẻ em dưới 01 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, viêm não Nhật Bản, uốn ván...

Theo báo cáo của ngành Y tế (Từ đầu năm đến ngày 10/5/2023) toàn tỉnh có 09 trường hợp sốt xuất huyết Dengue, 762 trường hợp mắc cúm mùa - hội chứng cúm, 44 trường hợp mắc tay chân miệng, 10 trường hợp sốt phát ban nghi Sởi/Rubella; Không có trường hợp mắc Mác-bóc, Đậu mùa khi, viêm não Nhật Bản; ngoài ra, có 3.219 trường hợp mắc Covid-19. Chỉ tính trong tháng 4 đầu

¹⁰ Nguồn: Sở Lao động và Thương binh xã hội

năm ghi nhận 2.468 trường hợp mắc Covid-19 mới, sự gia tăng này có thể do các biến thể mới tiếp tục ghi nhận trên thế giới và ở trong nước, tuy nhiên sang đầu tháng 5 số ca mắc Covid-19 mới có giảm hơn nhưng nguy cơ dịch bùng phát nếu không tiếp tục duy trì và triển khai tốt các biện pháp phòng chống.

Công tác tiêm phòng vắc xin: Tính đến hết ngày 10/5/2023 toàn tỉnh đã triển khai tiêm 4.493.755 liều vắc xin Covid-19 cho các đối tượng người dân từ 5 tuổi trở lên sinh sống và làm việc trên địa bàn, trong đó: Số người từ 18 tuổi được tiêm đủ 2 mũi cơ bản là 1.152.435 người, đạt tỷ lệ 98,9%; mũi 3 là 852.595 người đạt tỷ lệ 80,4%; mũi 4 là 358.975 người đạt tỷ lệ 87,1%; Số người từ 12-17 tuổi được tiêm đủ 2 mũi cơ bản là 115.738 người, đạt tỷ lệ 98,4%; mũi 3 là 99.822 người đạt tỷ lệ 87,7%; Số trẻ từ 5 đến 11 tuổi tiêm ít nhất 1 mũi là 173.456 người, đạt tỷ lệ 99,9%; số trẻ tiêm 2 mũi là 163.089 người, đạt tỷ lệ 95,4%; Tỷ lệ công nhân trong khu công nghiệp được tiêm ít nhất 1 mũi vắc xin đạt tỷ lệ 98,8%; tiêm đủ mũi đạt tỷ lệ 98,2%; tiêm mũi 3 đạt tỷ lệ 82,9%; tiêm mũi 4 đạt tỷ lệ 47,2%.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: Trong những tháng đầu năm 2023, phát hiện 11 trường hợp HIV mới (TP Bắc Ninh: 06, Gia Bình: 04, Thuận Thành: 01) và 02 trường hợp tử vong tại TP Bắc Ninh. Tổng số người nhiễm HIV/AIDS hiện quản lý được trên địa bàn là 908 người; Số người nhiễm HIV có thẻ BHYT là 838 người (92,3%); Số mắc AIDS là 46 người, số được quản lý là 15 người.

Tình hình hoạt động khám chữa bệnh y tế công lập như sau: Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh: 677.748 lượt, trong đó số lượt khám chữa bệnh tại Trạm Y tế 139.373 lượt; Điều trị nội trú 65.146 lượt; Chuyển tuyến nội trú: 1.678 lượt; Chuyển tuyến ngoại trú: 23.968 lượt; Tổng số ca phẫu thuật: 9.719 ca, phẫu thuật có chuẩn bị: 6.880 ca.

Về an toàn thực phẩm: Triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh, giám sát môi nguy ô nhiễm thực phẩm. Thực hiện các hoạt động truyền thông, các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng về đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua các phương tiện truyền thông, các kênh báo, đài. Công tác thanh, kiểm tra về an toàn thực phẩm được duy trì. Xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại công ty TNHH Texon Việt Nam, khu công nghiệp Đại Đồng-Hoàn Sơn, phường Tân Hồng, thành phố Từ Sơn.

¹¹ Tình hình phòng chống dịch bệnh - Nguồn Sở Y tế; Ngộ độc thực phẩm - Nguồn Ban an toàn thực phẩm

12.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

*Giáo dục và đào tạo*¹², nhiệm vụ năm học 2022-2023 là khá nặng nề đối với ngành giáo dục là tiếp tục củng cố kiến thức, bù đắp, cho học sinh bị ảnh hưởng bởi đại dịch... bù đắp về kiến thức, củng cố các kỹ năng cho học sinh. Đồng thời là năm trọng tâm triển khai nhiệm vụ đổi mới giáo dục ở bậc phổ thông, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Trong đó, có việc triển khai dạy theo chương trình mới đối với lớp 3, lớp 7, lớp 10; thẩm định sách giáo khoa các lớp 4, 8, 11 và chuẩn bị biên soạn cho lớp 5, 9 và 12. Về chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng cao; kết quả khẳng định tốp đầu cả nước về tỷ lệ học sinh dự thi đạt giải tại kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022-2023, cụ thể:

+ Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022-2023; Đội tuyển Học sinh giỏi của tỉnh đoạt 69 giải (đạt tỷ lệ 90,8% số thí sinh dự thi đạt giải, tăng 2,8% so với năm học 2021-2022), bao gồm: 05 giải Nhất (01 Toán; 03 Vật lý; 01 Hóa học), 22 giải Nhì, 24 giải Ba và 18 giải Khuyến khích; Môn Toán học lần đầu tiên có học sinh đạt giải Nhất; Môn Vật lý có thí sinh đạt điểm số cao nhất toàn quốc; 15 học sinh được dự thi vòng 2 chọn đội tuyển Olympic quốc gia, trong đó: 07 học sinh được tham dự thi khu vực và quốc tế; dự thi Olympic quốc tế năm 2023, tỉnh Bắc Ninh có 04 học sinh;

+ Tại Kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á-Thái Bình Dương (APhO) có 02 học sinh tỉnh Bắc Ninh đoạt 02 huy chương đồng với số điểm cao đứng nhất, nhì của Đội tuyển Việt Nam và tiếp tục là thành viên của Đội tuyển Việt Nam tham dự Kỳ thi Olympic Vật lý quốc tế (IPhO) năm 2023 được tổ chức tại Nhật Bản; 02 học sinh tham dự kỳ thi Olympic Hoá học quốc tế Al-Beruniy lần thứ nhất và 01 học sinh tham dự kỳ thi Olympic Vật lý Châu Âu (EuPho) tổ chức tại Cộng hoà liên bang Đức.

+ Về quy mô giáo dục tỉnh Bắc Ninh, tính đến tháng 6/2023:

Có 506 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó, có 466 trường công lập, tỷ lệ 92,1%; với 372.622 học sinh các cấp; Ngoài ra, có 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT với 174 lớp, 7.268 học viên học văn hóa hệ THPT; 87 trung tâm ngoại ngữ; 04 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng. Trường CDSP: Hệ chính quy có 15 lớp, 518 sinh viên; hệ

¹² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

cao đẳng vừa học vừa làm với 04 lớp, 190 sinh viên; hệ đại học liên kết đào tạo 24 lớp, 1.118 sinh viên.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên các cấp có 17.850 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học, trong đó: 1.207 cán bộ QLGD, 15.622 giáo viên và 1.021 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,8%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.702 thạc sĩ.

Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được tăng cường, đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 99,6%; tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

*Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)*¹³: Trong 6 tháng đầu năm được triển khai bảo đảm tiến độ và kế hoạch đề ra. Đã trình, được UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện 26 đề tài, dự án thực hiện mới. Các đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN mới đang tiến hành triển khai giai đoạn 1; một số nhiệm vụ chuyển tiếp đã hoàn thành và ứng dụng vào thực tiễn. Hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN tiếp tục được duy trì thực hiện (đã cấp 30 giấy phép gồm: Giấy chứng nhận Hợp đồng chuyển giao công nghệ, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN, giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, giấy phép hoạt động cho thiết bị X-quang y tế, chứng chỉ nhân viên bức xạ; tư vấn, hướng dẫn 31 đơn vị lập hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp; kiểm định, hiệu chuẩn 1.744 phương tiện đo các loại; kiểm nghiệm, phân tích 550 mẫu sản phẩm theo yêu cầu; tư vấn, hướng dẫn 02 doanh nghiệp đăng ký sử dụng mã số, mã vạch và 08 hồ sơ công bố hợp chuẩn, hợp quy cho các sản phẩm hàng hóa; tiếp nhận và xử lý 292 hồ sơ đăng ký kiểm tra Nhà nước về hàng hoá nhập khẩu; tiếp nhận và hướng dẫn 02 đơn vị đăng ký tham gia Giải thưởng Chất lượng Quốc gia. Hoạt động thông tin KH&CN được đẩy mạnh nhằm tuyên truyền, phổ biến KH&CN phục vụ thiết thực và hiệu quả cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao¹⁴, phát thanh truyền hình¹⁵

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, được tổ chức đa dạng, phù hợp, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần cho nhân dân; phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Tập trung chỉ đạo công tác quản lý và tổ chức lễ hội năm 2023 đảm bảo theo quy định; chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão như: Chương trình đón Giao Thừa

¹³ Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

¹⁴ Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch

¹⁵ Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

Xuân Quý Mão, Hội thi Dân ca Quan họ Xuân Quý Mão năm 2023... và các lễ hội truyền thống khác. Tổ chức thành công Festival “Về miền Quan họ năm 2023”, kết nối tinh hoa các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh và chuỗi các hoạt động nằm trong Chương trình. Tổ chức chương trình “Ngày tìm hiểu về Việt Nam năm 2023” với chủ đề “Về đẹp Bắc Ninh-Kinh Bắc” thu hút sự tham gia của gần 150 đại biểu quốc tế. Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TU ngày 29/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX, về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Bắc Ninh đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; Triển khai tổ chức hoạt động trình diễn các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống trên địa bàn; xây dựng các tour du lịch miễn phí bằng xe buýt “Hành trình du lịch về miền di sản Dân ca Quan họ”; tổ chức đoàn FAMTRIP “Khám phá miền quê văn hiến Bắc Ninh - Kinh Bắc”. Doanh thu du lịch ước 672 tỷ đồng, tăng 76% so với cùng kỳ, đạt 56% kế hoạch; tổng lượt khách ước 950.000 lượt, tăng 68%, đạt 59% kế hoạch.

Thể thao thành tích cao, đạt kết quả tại Đại hội Thể thao toàn quốc, Đoàn Thể thao Bắc Ninh giành 57 huy chương (15 HCV, 16 HCB và 26 HCD), vượt chỉ tiêu, xếp thứ 16/65 tỉnh, thành phố và ngành tham dự. Chỉ đạo tổ chức các giải, hoạt động thể thao tại Festival Bắc Ninh 2023: Giải Quần vợt đồng đội nam quốc tế Davis Cup vòng Play-off nhóm II thế giới năm 2023, vòng 1 Giải Bóng chuyền vô địch quốc gia năm 2023, Giải đua xe đạp “Hành trình di sản”, Hội thi bơi chải trên sông Cầu, Chương trình giao lưu đồng diễn diễn dưỡng sinh...

Phát thanh truyền hình: Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 543 chương trình thời sự tổng hợp. 1086 chương trình chuyên đề, chuyên mục; 181 chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 2.986,5 giờ, chất lượng tốt; Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 1086 chương trình thời sự. 543 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề. 543 chương trình văn nghệ, 543 chương trình thể thao. 181 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 4.344 giờ, chất lượng tốt; Thông tin điện tử: Thực hiện truyền hình trực tuyến. Upload 362 chương trình truyền hình, 181 chương trình phát thanh. Tổng số lượt người truy cập: 425.350 lượt khán, thính giả truy cập. Trung bình có khoảng 2.350 khán thính giả truy cập/ngày. Ngoài ra, phát hành 02 số Đặc san chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2023), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Quý Mão 2023 và chào mừng kỷ niệm 98 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2023).

12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

- *Quân sự*¹⁶: Các đơn vị quân đội trên địa bàn duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra canh gác, kiểm soát quân sự bảo đảm an toàn. Hoàn thành 100% chỉ tiêu công dân nhập ngũ năm 2023; tổ chức tốt công tác chuẩn bị cho lễ giao quân nhân. Bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- *An ninh, trật tự, an toàn giao thông, cháy nổ và bảo vệ môi trường*¹⁷:

+ An ninh chính trị được giữ vững ổn định. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp làm giảm tội phạm trên địa bàn; nhanh chóng đấu tranh, làm rõ những vụ trọng án, vụ án lớn được dư luận quan tâm.

+ Tình hình an toàn giao thông: Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Tỉnh đã Ban hành Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 24/3/2023 xây dựng “Tình an toàn giao thông”, tình hình ATGT trên địa có nhiều chuyển biến tích cực, trong 6 tháng đầu năm 2023 đã giảm cả 3 tiêu chí đó là số vụ tai nạn giảm 19,4%, số người chết giảm 23,1% và số người bị thương giảm 27,3%.

+ Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH): Ngành chức năng thường xuyên tuyên truyền, kiểm tra an toàn PCCC tại các chợ, trung tâm thương mại. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC, tập trung vào các địa bàn trọng điểm. Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2023, xảy ra 7 vụ tương đương với cùng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 7 tỷ đồng.

Công tác bảo vệ môi trường, luôn chú trọng, cụ thể, ngành chức năng Tập trung thanh tra, kiểm tra các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, các cơ sở có nguồn thải lớn. Xử lý ô nhiễm môi trường tại phường Phong Khê, CCN Phú Lâm và làng nghề Văn Môn. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt công nghệ cao thu năng lượng tại các huyện, thị xã... Trong 6 tháng đầu năm 2023, kiểm tra, phát hiện 274 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước; số vụ xử lý 254 vụ tăng 54,9%; số tiền xử phạt 5,3 tỷ đồng tăng gấp 2,5 lần.

Khái quát kết quả 6 tháng: GRDP 6 tháng đầu năm 2023 giảm 12,59%, đây là mức sụt giảm nhiều nhất trong hơn 10 năm trở lại đây. Trong số 4/63 tỉnh có chỉ số giảm 6 tháng đầu năm, Bắc Ninh giảm nhiều nhất (*Bắc Ninh -12,59%; Quảng Nam -9,16%; Lai Châu -6,32; Bà Rịa - Vũng Tàu -3,47%*). Kết quả trên phản ánh sự tích tụ những khó khăn cả về thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu, nguồn hàng và giá các loại nguyên, nhiên vật liệu, dịch vụ cho sản xuất trong thời gian

¹⁶ Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

¹⁷ Nguồn: Báo cáo Công an tỉnh

qua. Những khó khăn liên tiếp, kéo dài tác động đến các chủ thể SXKD, sức mua trong dân và nguồn thu ngân sách; hệ quả là vốn đầu tư thực hiện giảm, bao hàm đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư công.

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Dự báo tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh

Ngày 11/4/2023, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra dự báo nền kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng ở mức 2,8% trong năm 2023, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo hồi tháng 1 vừa qua. Trong báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới (WEO) mới được công bố, IMF nhận định: *"Ngày càng khó để nền kinh tế thế giới quay trở lại bắt kịp với đà tăng trưởng vốn chiếm ưu thế trong giai đoạn trước năm 2022"*.

Ở trong tỉnh, diễn biến kinh tế vẫn nhiều khó khăn, thách thức. Hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn chưa lấy lại đà tăng trưởng như trước đây; nhiều ngành công nghiệp chủ lực sụt giảm nhiều. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động thấp (541 DN) trong khi số doanh nghiệp tạm ngừng, giải cao hơn (167 DN và 1111 DN). Đây chính là những thách thức cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, số doanh nghiệp quay trở lại thị trường (+2.217 DN) và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (1.278 DN) tuy đều ở tỉ lệ sấp xỉ 20% so với cùng kỳ; song về số lượng doanh nghiệp, số quay trở lại thị trường hiện ở mức lớn hơn số rút lui khỏi thị trường cho thấy các nhà đầu tư vẫn có niềm tin theo hướng tích cực hơn trong thời gian tới.

Trên cơ sở diễn biến kết quả kinh tế 6 tháng vừa qua, dự báo tình hình, bối cảnh thực tiễn, Cục Thống kê dự báo kết quả và cập nhật 2 Kịch bản tăng trưởng cho 6 tháng cuối năm 2023 như sau: *Kịch bản 1*, GRDP cả năm 2023 tăng trưởng âm (-5,25%), trong trường hợp tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2023 có chuyển biến tích cực hơn và tăng nhẹ (+1,01%), do đó tính chung cả năm 2023, GRDP tỉnh Bắc Ninh sẽ rơi vào tăng trưởng âm (-5,25%); *Kịch bản 2*, GRDP cả năm tăng trưởng 0%, với với những nỗ lực tích cực của các chủ thể kinh tế, các giải pháp tích cực từ các cấp chính quyền, kinh tế thoát được trạng thái suy thoái ngay từ quý III/2023 và có mức tăng trưởng khá; quý IV tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước để cả năm 2023 có thể thoát khỏi tăng trưởng âm, đạt mức tăng 0% hoặc mức tăng thấp.

2. Đề xuất các giải pháp trọng tâm

Nhìn lại những hạn chế, bất cập nêu ở trên có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan; trong đó chủ yếu do tình hình chính trị, kinh tế thế giới biến động, nhanh, phức tạp, khó lường, chưa có tiền lệ, gây khó khăn cả về thị

trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường nguyên, nhiên, vật liệu. Kinh tế của tỉnh có độ mở lớn, trong khi năng lực nội tại còn thấp, sức chống chịu và tính cạnh tranh chưa cao, ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố bên ngoài. Do đó, đòi hỏi cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ sở kinh tế trên địa bàn cần tiếp tục tận dụng cơ hội, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển mới, bằng quyết tâm lớn, đề ra hệ thống đồng bộ các giải pháp để giữ ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Để thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2023, trong đó có mục tiêu tăng trưởng GRDP, các Sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh cần thực hiện nghiêm túc các giải pháp nêu trong Chỉ thị 01/CT-UBND, ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về những nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; trong đó cập nhật và trú trọng một số giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, để giúp doanh nghiệp vượt khó cần bổ sung giải pháp, cơ chế để các doanh nghiệp một mặt phải tiếp cận được nguồn vốn với lãi suất phù hợp nhằm tạo cho doanh nghiệp đủ năng lực về tài chính chống đỡ khó khăn, mặt khác cung cấp nguồn thông tin sát đúng và đầy đủ hơn về nhu cầu thị trường thế giới, trong nước để duy trì, đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Thứ hai, đối với giải ngân vốn đầu tư công, cần phải đẩy mạnh đúng theo kế hoạch đề ra, có làm được điều này thì tiến độ giải ngân vốn đầu tư công sẽ tích cực hơn, tiếp tục cải thiện kết cấu hạ tầng, tạo lực đẩy cho tăng trưởng mới.

Thứ ba, tích cực triển khai các cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng đầu tư ở các cơ sở SXKD hiện đang hoạt động, thu hút đầu tư mới có chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu của tỉnh, cũng như chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm thu hút nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đến tìm hiểu, nghiên cứu, quyết định đầu tư phù hợp định hướng quy hoạch của tỉnh đề ra tạo tiền đề cho mục tiêu phát triển bền vững./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H, TP;
- Lưu: TKTH, VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang

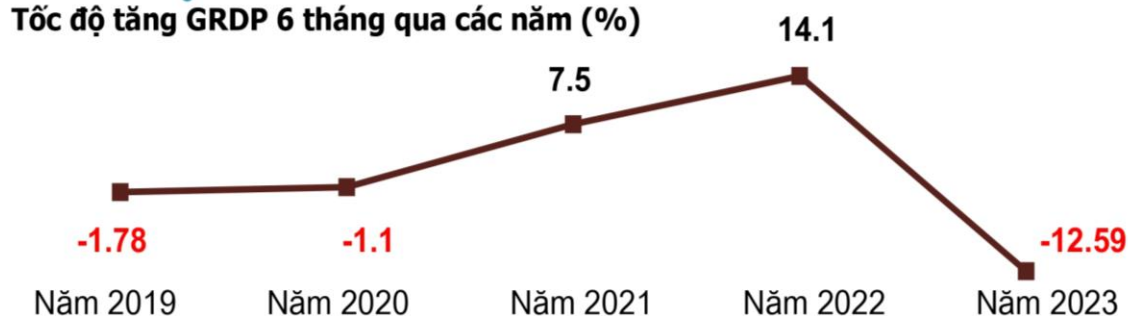


CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

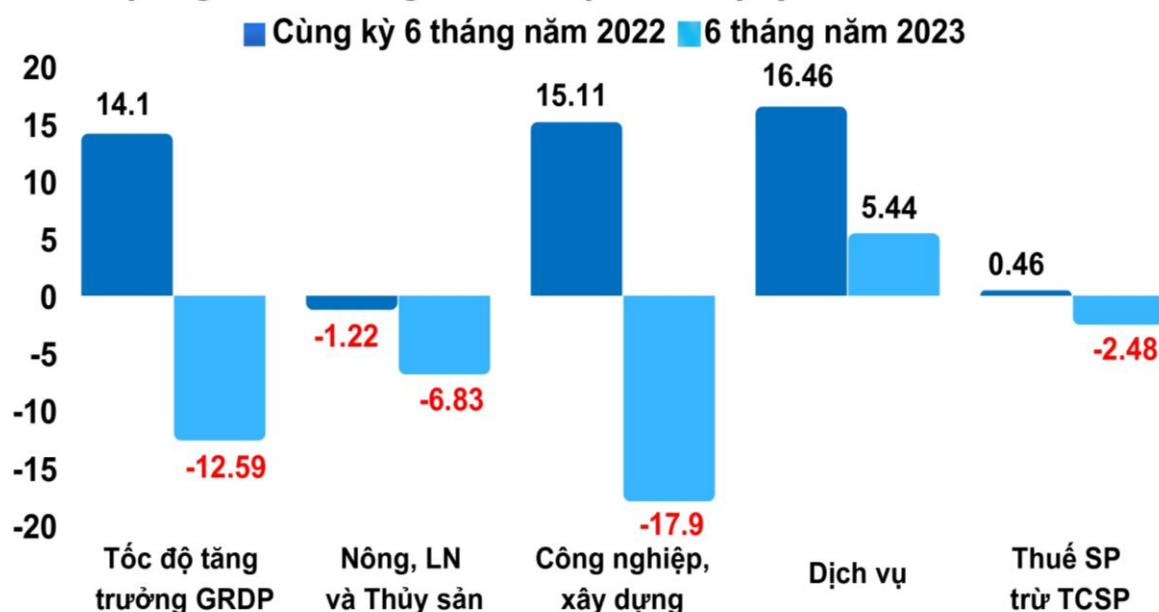
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng qua các năm (%)

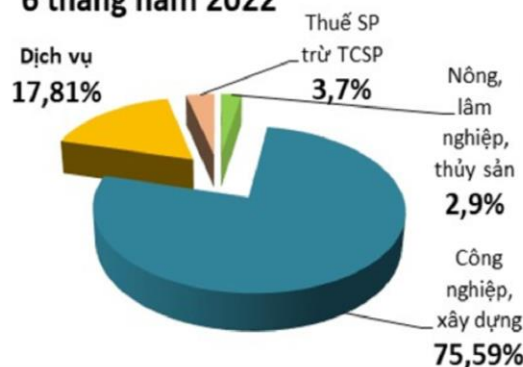


Tốc độ tăng GRDP 6 tháng theo khu vực kinh tế (%)

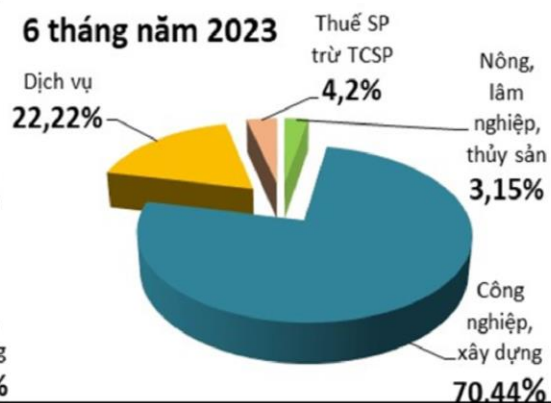


Cơ cấu GRDP theo khu vực kinh tế (%)

6 tháng năm 2022



6 tháng năm 2023



Sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản 6 tháng 2023

195.940,9 tấn

▼ **3,8 %**



**Sản lượng
thóc vụ đông xuân**

3.804,4 tấn

▼ **7,9 %**



Sản lượng ngô

157.272,7 tấn

▼ **7,1 %**



SL rau các loại

40.458 tấn

▼ **1,4 %**



**Sản lượng thịt hơi gia
súc gia cầm**

1.538 m3

▼ **15,4 %**



**Sản lượng gỗ
khai thác**

19.786 tấn

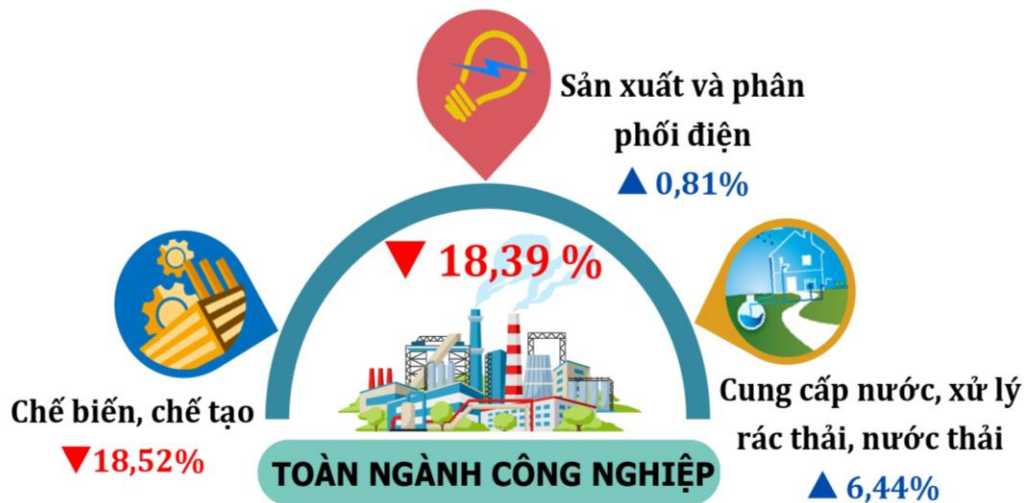
▲ **1,2 %**



Sản lượng thủy sản

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số IIP 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT

Chỉ số tiêu thụ

Toàn ngành công nghiệp
chế biến chế tạo
(6 tháng năm 2023 so với 6
tháng năm 2022)



▼ **21,6%**

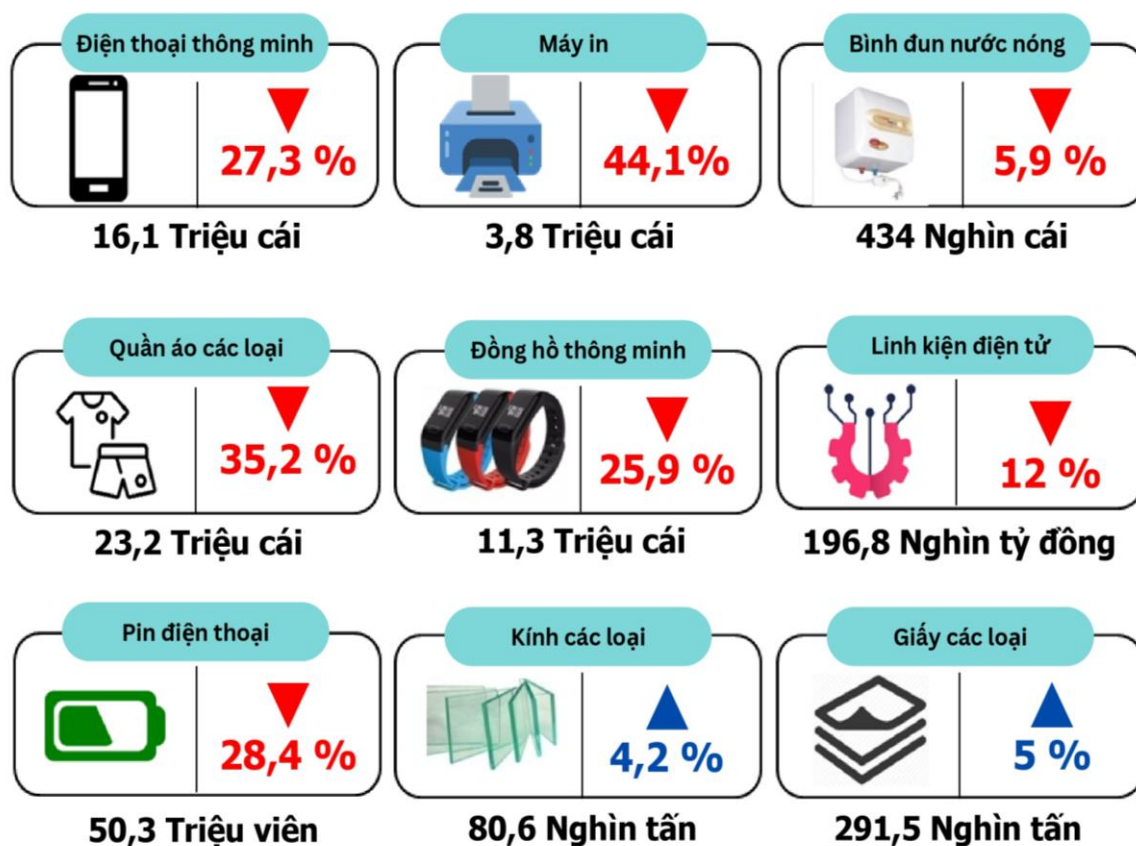


▼ **39,4%**

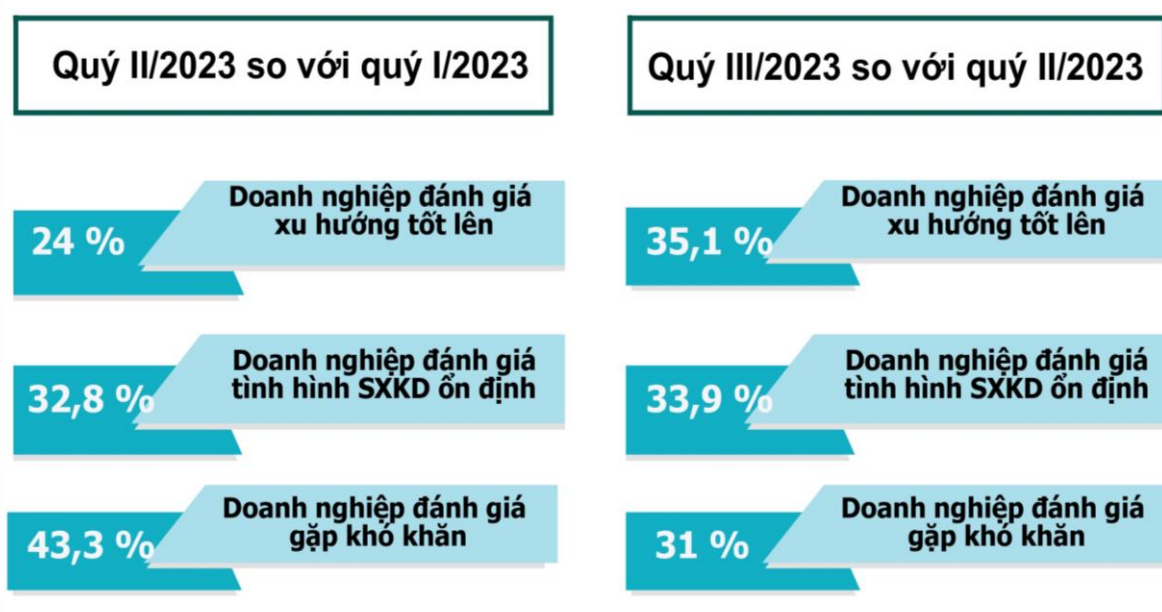
Chỉ số tồn kho

Toàn ngành công nghiệp
chế biến chế tạo
(6 tháng năm 2023 so với 6
tháng năm 2022)

SẢN PHẨM CHỦ YẾU 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

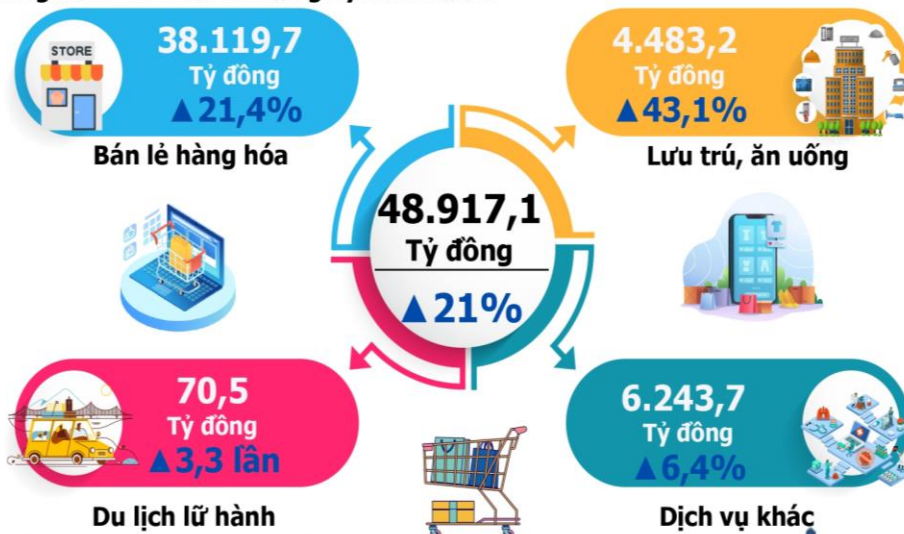


XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

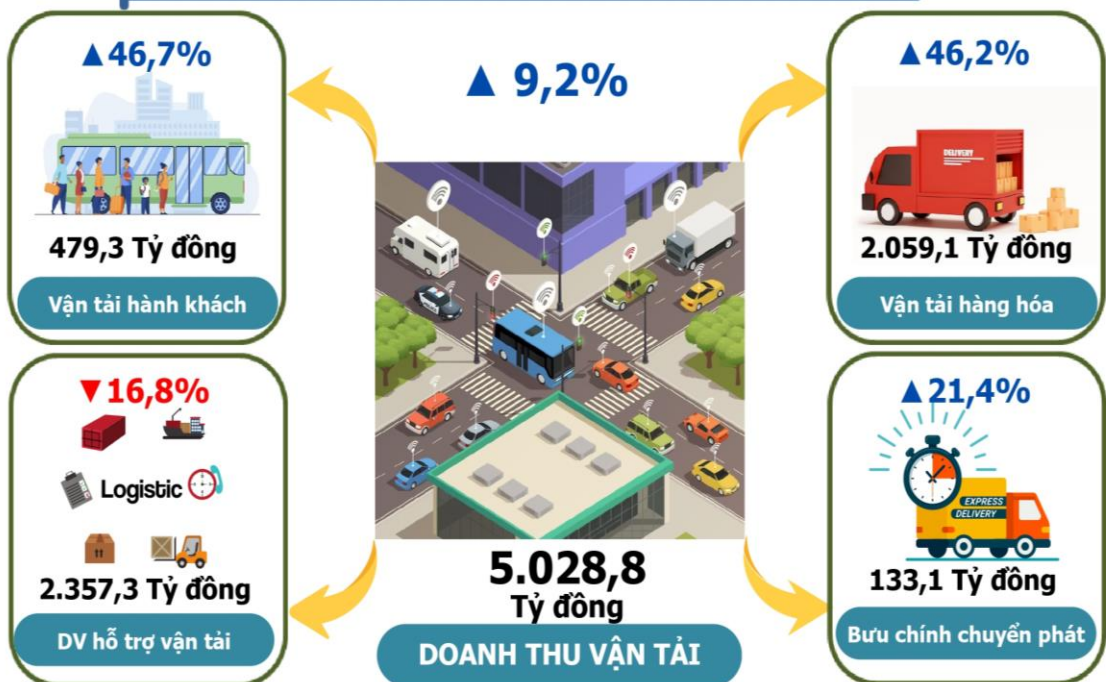


THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



VẬN TẢI



Sản lượng vận tải 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

9,6 triệu lượt HK ▲77,7%



350,6 triệu lượt HK.km ▲73,9%

23,5 triệu tấn hàng hóa ▲31,2%



1.314,6 triệu tấn.km ▲32,6%

VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NSNN 6 tháng năm 2023 so với CK năm trước



TỔNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NSNN **2.341,9** **▼ 6 %**
Tỷ đồng



1.304,6
Tỷ đồng
▲ 18,2%

Cấp tỉnh

485,9
Tỷ đồng
▼ 43,8%

Cấp huyện

551,4
Tỷ đồng
▲ 5,4%

Cấp xã

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP FDI 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

TỔNG VỐN FDI VÀO BẮC NINH **857,1** **▼ 45,9%**
Triệu USD



Vốn đăng ký mới



Điều chỉnh vốn



Góp vốn mua CP

THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



▲ 14,7%

7.922
Tỷ đồng

TỔNG CHI



▼ 8,6%

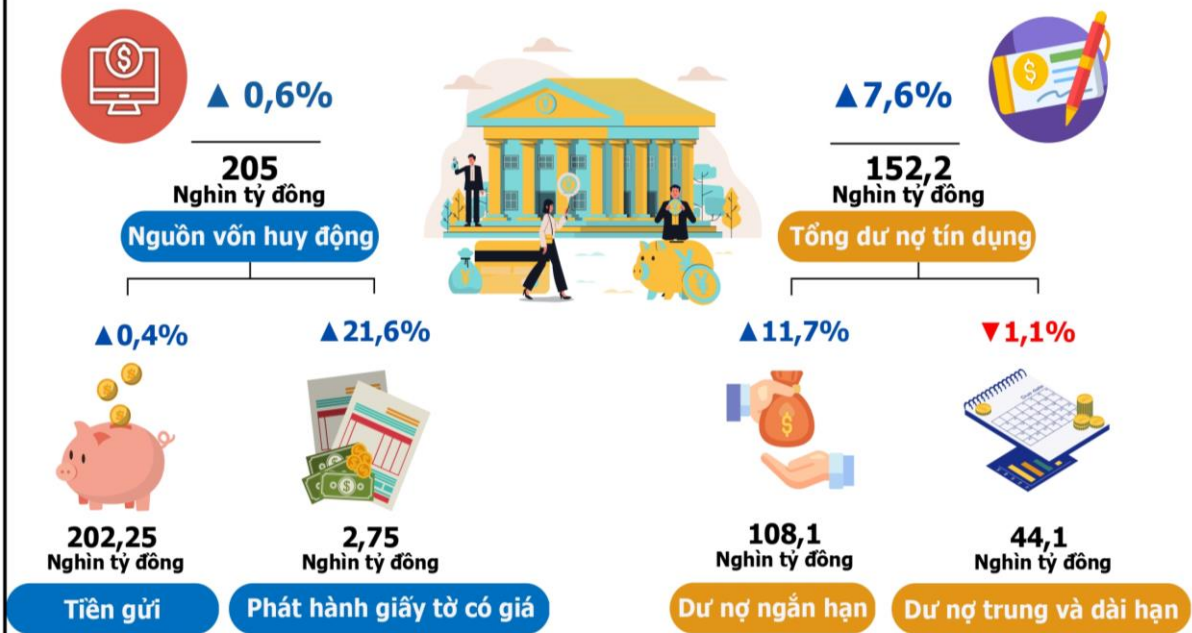
14.845,5
Tỷ đồng

TỔNG THU



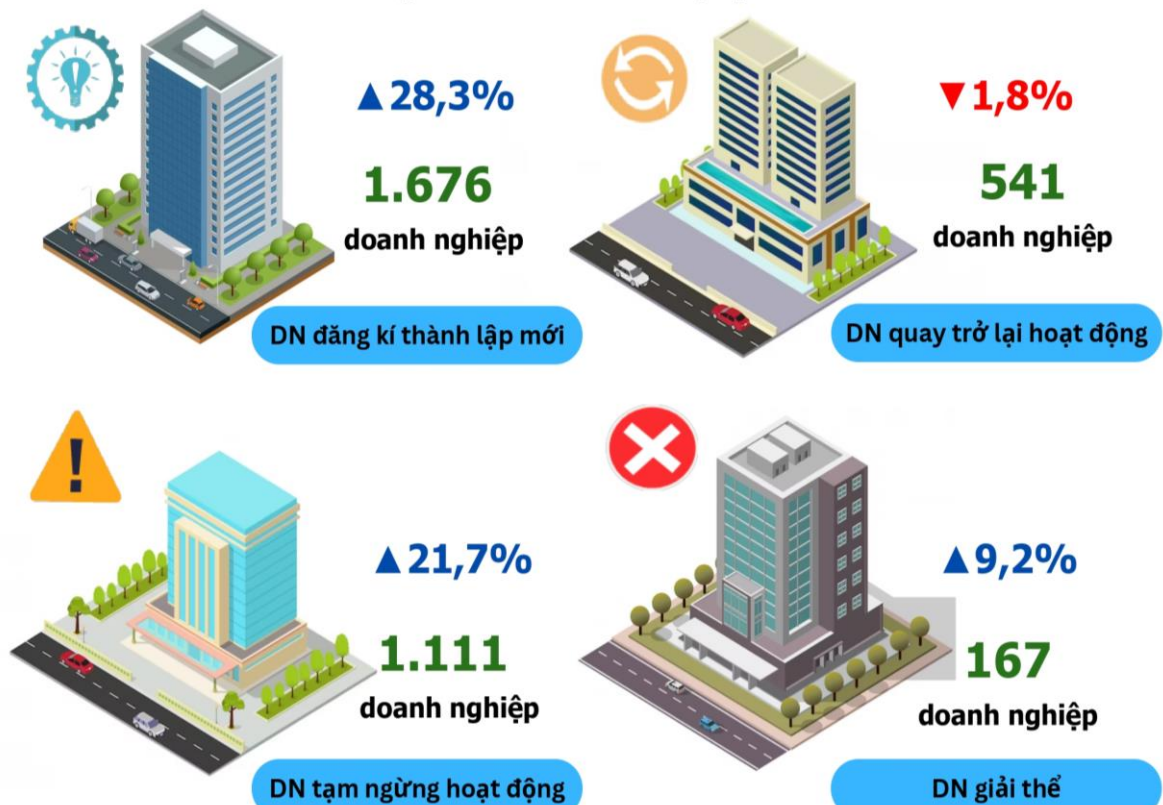
NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG

Thời điểm cuối tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



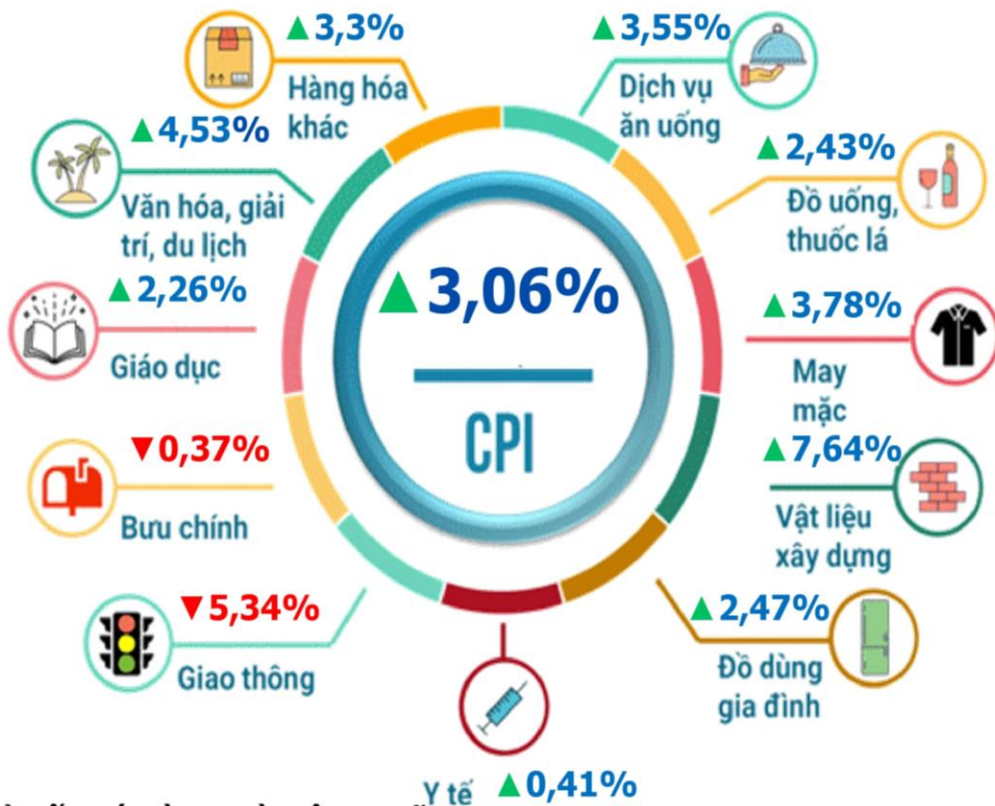
ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

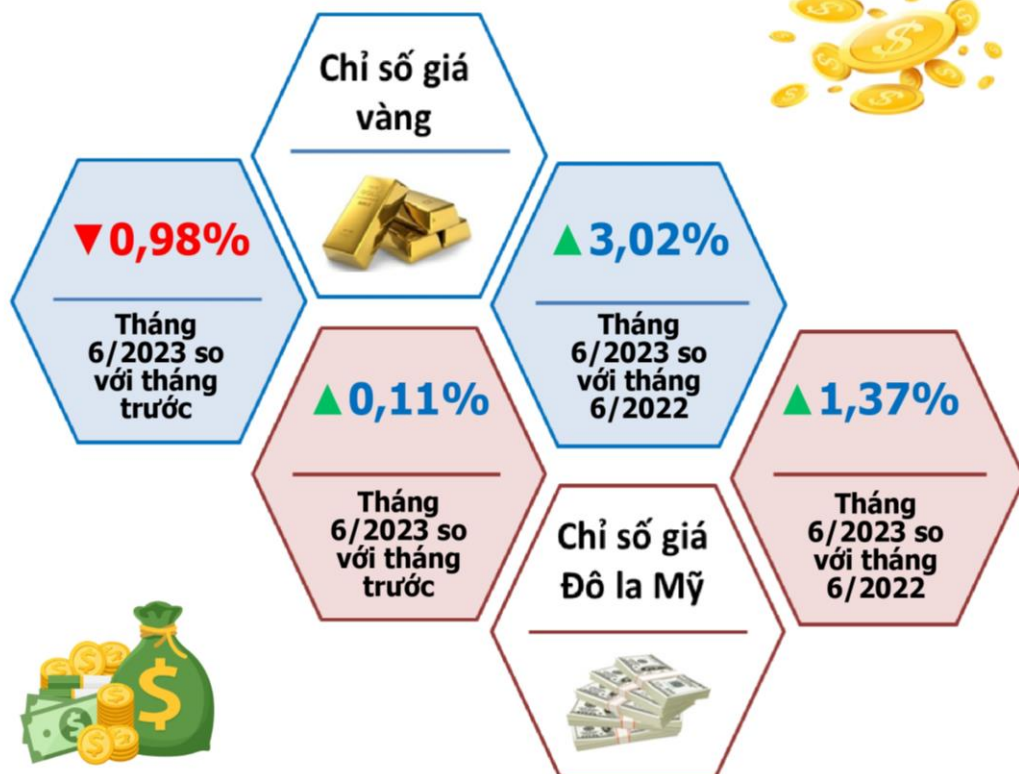


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG, USD

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG bình quân 6 tháng so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ



MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Y TẾ 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

1.022,5 nghìn
lượt **▲17,7%**



Khám chữa bệnh

99,6 nghìn lượt
▲23,2%



Điều trị nội trú

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI 06 tháng năm 2023 so với CK năm trước

**Tai nạn
giao thông**

25
vụ **▼19,4%**



20 người
▼23,1%



Người chết

8 người
▼27,3%



Người bị thương

**Phạm pháp,
hình sự**

288
vụ **▼2%**



Cháy nổ

7
vụ **=100%**



0
người



Người chết

12,33
tỷ đồng



Thiệt hại

**Vi phạm
môi trường**

274
vụ **▼8,1%**



254 vụ
▲54,9%



Xử lý

5,3 tỷ đồng
▲1,5 lần



Nộp phạt